



ỦY BAN DÂN TỘC

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

**HỖ TRỢ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ
ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO
DÂN TỘC THIỂU SỐ VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 10 – 2017

MỤC LỤC

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	4
PHẦN I. MỞ ĐẦU	5
1. Sự cần thiết của Đề án	5
1.1. Khái quát hiện trạng ứng dụng CNTT vùng đồng bào DTTS.	5
1.2. Khái quát hiện trạng ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc.....	11
1.3. Đánh giá chung	14
2. Căn cứ pháp lý	15
PHẦN II. NỘI DUNG.....	17
1. Mục tiêu của Đề án	17
1.1. Mục tiêu chung	17
1.2. Mục tiêu cụ thể.....	17
2. Phạm vi, đối tượng của Đề án.....	19
2.1. Phạm vi của Đề án	19
2.2. Đối tượng áp dụng	19
2.3. Thời gian thực hiện.....	19
3. Nhiệm vụ của Đề án.....	20
3.1. Ứng dụng CNTT phục vụ cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn phát triển kinh tế xã hội; tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức đảm bảo an ninh trật tự cho đồng bào DTTS.....	21
3.2. Xây dựng Kiến trúc chính phủ điện tử của UBND.....	21
4. Các giải pháp thực hiện.....	22
4.1. Nguồn vốn và cơ chế tài chính	22
4.2. Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin	22
4.3. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách	23
4.4. Phát triển nguồn nhân lực CNTT.....	23
4.5. Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT	24
5. Kinh phí thực hiện Đề án.....	24

6. Tổ chức thực hiện	25
6.1. Ủy ban Dân tộc	25
6.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.....	25
6.3. Bộ Tài chính.....	25
6.4. Bộ Thông tin và Truyền thông.....	25
6.5. Các Bộ, ngành liên quan.....	26
6.6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	26
PHẦN III. KẾT LUẬN.....	27
Phụ lục 1: Số đồng bào DTTS và tỷ lệ người DTTS sống ở vùng dân tộc thời điểm 01/7/2015	28
Phụ lục 2: Số lượng người có uy tín tại các tỉnh, thành phố đến thời điểm 01/06/2017.....	31
Phụ lục 3: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G), thời điểm 01/8/2015	33
Phụ lục 4: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có máy vi tính chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015	35
Phụ lục 5: Hiện trạng ứng dụng CNTT phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương	37
Phụ lục 6: Số lượt khách nội địa và quốc tế cả năm 2016.....	61
Phụ lục 7: Danh sách các tỉnh dự kiến triển khai giai đoạn I	62
Phụ lục 8: Khái toán kinh phí thực hiện Đề án.....	63

CÁC THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Giải thích
ATK	An toàn khu
Big Data	Dữ liệu lớn
CNTT-TT	Công nghệ thông tin-Truyền thông
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐBKK	Đặc biệt khó khăn
Multi-media	Đa phương tiện
UBDT	Ủy ban Dân tộc
UPS	Hệ thống lưu điện

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của Đề án

Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng chung sống, trong đó 53 dân tộc thiểu số (DTTS). Phần lớn DTTS sinh sống trên địa bàn các tỉnh miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn (chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên). Đây là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cả về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng. Đa số đồng bào DTTS có mặt bằng dân trí thấp, cư trú rải rác, điều kiện kinh tế - xã hội còn chậm phát triển.

1.1. Khái quát hiện trạng ứng dụng CNTT vùng đồng bào DTTS

1.1.1. Thực trạng kinh tế - xã hội¹

- Tính đến 1/7/2015, tổng dân số của 53 DTTS tại Việt Nam khoảng 13,4 triệu người² (chiếm 14,6% dân số cả nước) với 3,04 triệu hộ, sống rải rác trên 63 tỉnh, thành phố với 30.616 xã, phường, thị trấn, trong đó 11% là phường, thị trấn.

- Khu vực trung du và miền núi phía Bắc có số đồng bào DTTS cao nhất (khoảng 6,7 triệu người), tiếp theo là khu vực Tây Nguyên (khoảng 2 triệu người), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1,9 triệu người), số còn lại tập trung ở khu vực Nam Bộ. Một dân tộc sống ở nhiều địa bàn khác nhau và hầu như không còn địa bàn (cấp thôn bản) nào thuần một tộc người. Bức tranh thay đổi phân bố dân cư các DTTS so với trước đây do tình trạng di cư, nhất là các khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ.

- Quy mô dân số của các dân tộc phân bố không đồng đều, các cộng đồng người Tày, Thái, Mường, Khmer, Nùng và Mông có trên một triệu người trong khi nhóm dân tộc Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Páo, Si La, Cống, Bô Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô chỉ có từ vài trăm đến dưới 5.000 người. Có 89,6% đồng bào DTTS sống ở khu vực nông thôn. Người Hoa là DTTS duy nhất sống chủ yếu ở khu vực thành thị (61,9%).

- Về quy mô, bình quân một hộ đồng bào DTTS có 4,4 người.

a. Về y tế, giáo dục, việc làm

- Tỷ lệ đồng bào DTTS sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh không cao. Tỷ lệ phụ nữ đến các cơ sở y tế để khám thai chưa cao và chưa phổ biến ở một số dân tộc. Tỷ lệ đồng bào không sử dụng các biện pháp tránh thai ở các DTTS còn cao, đặc biệt là ở dân tộc Mảng, Ngái và La Hủ.

¹ Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015

² Phụ lục 1: Phân bố và số lượng DTTS

- Ở các DTTS, tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi rất thấp. Có khoảng 70% học sinh trong độ tuổi đi học đúng cấp (tính cả tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông). Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học đạt 89%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước.

Trung bình chỉ có 79,2% đồng bào DTTS biết đọc, biết viết tiếng phổ thông, trong đó có nhiều dân tộc hơn một nửa dân số mù chữ.

- Lực lượng lao động là người DTTS đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp và có sự phân hóa cao giữa các DTTS. Trung bình 6,2% lực lượng trong độ tuổi lao động người DTTS đã qua đào tạo, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của cả nước. Trong đó lao động nam đã được đào tạo nhiều hơn lao động nữ, đa số lao động DTTS chỉ được đào tạo đến trung cấp. Đồng bào DTTS làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 81,9% lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên).

- Thu nhập bình quân đầu người trong nhóm DTTS (1.161 nghìn đồng/người/tháng) còn cách rất xa so cả nước (2.637 nghìn đồng/người/tháng). Trong đó thu nhập bình quân tháng một hộ đồng bào DTTS năm 2015 gồm: 39,6% từ tiền lương, tiền công; 42,1% từ hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản; 9,9% từ hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ và 8,4% từ hoạt động khác...

b. Tình hình an ninh trật tự

Tình hình an ninh trật tự tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Di cư tự do, vượt biên trái phép diễn biến phức tạp, tranh chấp đất đai, phá rừng làm nương rẫy, thiếu đất và nhà ở diễn ra ở một số nơi chưa được giải quyết. Các thế lực phản động luôn âm mưu “diễn biến hòa bình”, lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền và những khó khăn của đồng bào DTTS để xuyên tạc đường lối, chống phá Đảng, Nhà nước mà vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới là địa bàn xung yếu. Chúng khai thác triệt để hình thức truyền thông qua mạng xã hội với thủ đoạn xuyên tạc, bóp méo sự thật, nói xấu chế độ; bôi nhọ làm giảm uy tín của các đồng chí lãnh đạo; phủ nhận công cuộc đổi mới; lợi dụng những yếu kém để vu cáo chính quyền; lôi kéo người khiếu kiện, gây bạo loạn, kích động ly khai, xúi giục phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Hoạt động tôn giáo còn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn về an ninh, trật tự. Khu vực Tây Bắc nổi lên là truyền đạo Tin lành và tà đạo Dương Văn Minh. Khu vực Tây Nguyên có 2 triệu tín đồ theo 4 tôn giáo chính, chiếm 38% dân số (người DTTS chiếm 40%), chủ yếu theo Công giáo và Tin lành, kẻ xấu lợi dụng tà đạo “Hà Môn” hoạt động mạnh mẽ. Khu vực Tây Nam Bộ, nhóm “Khmer

Kampuchia Krôm” lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, lịch sử vùng đất Nam Bộ để kích động khiêu khích, tạo ra các cuộc gây rối.

1.1.2. Thực trạng ứng dụng CNTT

a. Hiện trạng hạ tầng CNTT

- Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS có đài/radio/cát sét nhìn chung còn rất thấp. Đây là công cụ quan trọng đối với việc tiếp cận thông tin, chi phí thấp và dễ tiếp cận nhất đối với các hộ gia đình DTTS³.

- Việc tuyên truyền thông tin thông qua hệ thống loa phát thanh rất quan trọng đối với các hộ đồng bào DTTS không có điều kiện để trang bị các phương tiện thu phát sóng truyền thông.

- Tỷ lệ hộ đồng bào DTTS có điện thoại chưa cao, trong đó, các hộ chưa có điện thoại thường là những dân tộc có thu nhập thấp (dân tộc Xơ Đăng, Khơ Mú, Chứt, Mảng, Rơ Măm, La Hủ, Brâu chỉ có dưới 40% số hộ có điện thoại).

- Việc tiếp cận với máy vi tính và Internet đối với đồng bào DTTS còn rất hạn chế⁴. Cụ thể, tỷ lệ hộ dân tộc Hoa có máy tính là 46,7%, có kết nối Internet là 47,2%; tương ứng ở dân tộc Ngái là 27,4% và 17,1%. 51 dân tộc còn lại chỉ có dưới 17% hộ đồng bào DTTS sở hữu máy tính và dưới 10% tiếp cận được với Internet. Các dân tộc Si La, Chứt, La Hủ, Xinh Mun chỉ có dưới 1% số hộ có máy vi tính. Các dân tộc La Hủ, Kháng, Khơ Mú, Xinh Mun, Rơ Măm không có hộ gia đình nào kết nối Internet, đặc biệt dân tộc Brâu không có hộ nào có máy vi tính và kết nối Internet.

b. Hiện trạng ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực

Hiện tại, ứng dụng CNTT dành riêng và phù hợp với ngôn ngữ, văn hóa, trình độ của đồng bào DTTS còn rất hạn chế:

- Các ứng dụng CNTT được xây dựng chỉ dành cho các đối tượng có trình độ sử dụng máy vi tính và Internet nhất định và thông tin chủ yếu là tiếng phổ thông, thiếu nhiều các ngôn ngữ của đồng bào DTTS.

- Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

+ Đồng bào DTTS ít được tiếp cận phương pháp học tập, giảng dạy bằng bài giảng điện tử mà chỉ qua sách, tài liệu, báo, ít có cơ hội tiếp cận với các giáo viên giỏi trong các lĩnh vực;

³ Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015

⁴ Phụ lục 3: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có máy vi tính chia theo dân tộc; Phụ lục 4: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có kết nối Internet;

+ Đồng bào DTTS ít có cơ hội tìm kiếm tài liệu, tra cứu thông tin trên mạng Internet, tham khảo sách điện tử, giáo trình điện tử bằng ngôn ngữ DTTS;

+ Các phần mềm, ứng dụng trong giáo dục chưa hướng đến đối tượng đồng bào DTTS.

- Trong lĩnh vực y tế:

+ Chưa có nhiều ứng dụng CNTT trong chỉ đạo, điều hành, xử lý các dịch, bệnh từ Trung ương đến địa phương;

+ Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã triển khai ứng dụng CNTT trong quản lý khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế. Tuy nhiên đa phần vùng đồng bào DTTS chưa được triển khai ứng dụng này do:

Nhiều đơn vị y tế chưa có máy tính hoặc máy tính được mua sắm ở nhiều thời điểm khác nhau nên vừa yếu về cấu hình, vừa thiếu về số lượng;

Hệ thống mạng nội bộ (LAN) trong cơ sở y tế chưa hoàn thiện, tốc độ đường truyền Internet còn chậm, không ổn định;

Nguồn nhân lực CNTT vừa yếu về chuyên môn và thiếu về số lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu triển khai theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế.

+ Không thể hội chẩn, cấp cứu xử lý từ xa qua hệ thống bệnh viện vệ tinh từ xa. Đồng bào DTTS phải đến khám, chữa bệnh trực tiếp tại các cơ sở y tế, trong nhiều trường hợp các cơ sở y tế không đủ năng lực khám, chữa bệnh. Thậm chí, đồng bào DTTS không thể đến được các cơ sở y tế do đường xá xa xôi, thiếu phương tiện.

- Trong lĩnh vực giao thông, vận tải:

Trước sự phát triển của cuộc cách mạng công nghệ 4.0, việc ứng dụng CNTT trong lĩnh vực giao thông hiện nay như: công nghệ bản đồ số và di động trong công tác quản lý, giám sát bảo trì đường bộ; công nghệ thông minh để quản lý đường cao tốc; trong cứu hộ giao thông...

Những năm gần đây, nhu cầu lưu hành đường bộ bằng phương tiện ô tô gia tăng nhanh chóng. Theo Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia, trong 3 tháng đầu năm 2017, có hơn 90 nghìn ô tô đăng ký mới, nâng tổng số phương tiện ô tô đang quản lý lên hơn 3 triệu xe. Lưu lượng xe càng nhiều thì hỏng hóc, tai nạn có xu hướng tăng lên. Vì vậy, công tác cứu hộ giao thông trở nên thật sự cần thiết. Thời gian qua, hoạt động cứu hộ đường bộ đã có những đóng góp tích cực trong việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giải quyết những sự cố, tai nạn giao thông đường bộ. Tuy nhiên tại các vùng DTTS việc triển khai cứu hộ giao thông còn hạn chế, có những vùng còn chưa được triển khai do thiếu thông tin

về công tác cứu hộ giao thông (gọi xe, tìm xe trên điện thoại, quản lý vận tải, giám sát giao thông...), thiếu phương tiện, thiếu con người.

- Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động nhất của thiên tai và biến đổi khí hậu. Năm 2016 đã xuất hiện 20/21 loại hình thiên tai, trừ sóng thần. Thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng tăng cường về cường độ, tần suất, gây nhiều tổn thất lớn về người và thiệt hại cho nền kinh tế. Tính chung trong 20 năm gần đây, thiên tai đã làm chết, mất tích khoảng 10.800 người, thiệt hại về GDP bình quân hàng năm 20.000 tỷ đồng (chiếm 1-1,5% GDP)⁵.

Vùng đồng bào DTTS là nơi chịu ảnh hưởng lớn của thiên tai, bão, lũ. Tháng 8/2017, lũ quét tại Mường La (Sơn La) làm 10 người chết, 5 người mất tích, 183 ngôi nhà bị cuốn trôi, 143 ngôi nhà bị sạt lở, nhiều công trình cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, y tế, điện, thông tin ...) bị cuốn trôi và hư hỏng, ước tính thiệt hại khoảng 672 tỷ đồng. Tại Mù Cang Chải (Yên Bái) lũ quét làm 5 người chết, 9 người mất tích, 60 ngôi nhà bị cuốn trôi, nhiều công trình cơ sở hạ tầng bị cuốn trôi và hư hỏng, ước tính thiệt hại khoảng 290 tỷ đồng⁶.

Hiện nay, hệ thống cung cấp thông tin hỗ trợ giám sát môi trường, cảnh báo thiên tai, bão, lũ chưa đến được với đồng bào bởi nhiều lý do như: Việc truyền tin từ xã đến đồng bào gặp nhiều khó khăn, nhiều nơi chưa thực hiện truyền tin xuống cộng đồng do không có hệ thống truyền tin dưới cơ sở, hệ thống truyền phát thông tin còn lạc hậu, chưa có phương pháp hiệu quả... Vì vậy, ứng dụng khoa học công nghệ trong chia sẻ thông tin, nâng cao hiệu quả cảnh báo, ứng phó với thiên tai, lũ quét và sạt lở đất hết sức quan trọng để giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra cho vùng đồng bào DTTS.

c. Hiện trạng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực CNTT

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đã xác định một trong ba đột phá chiến lược để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại là: “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ”. Đó cũng chính là một trong bảy nhiệm vụ trọng tâm được Đảng ta tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong giai đoạn tới.

⁵ Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Hội thảo “Thảm họa thiên tai - lũ ống lũ quét và các giải pháp phòng ngừa, ứng phó”

⁶ Theo báo Nông nghiệp Việt Nam và Công an nhân dân online

Sau nhiều thập niên tập trung sức phát triển tổng thể nguồn nhân lực theo diện rộng, đến nay trình độ dân trí của vùng DTTS đã được nâng lên đáng kể. Về cơ bản, đã thực hiện thành công sự nghiệp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; quy mô đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục tăng với tốc độ cao; trình độ tay nghề, chuyên môn kỹ thuật của lao động đồng bào cũng được nâng lên; tiềm lực và trình độ khoa học - công nghệ đã có những bước phát triển đáng kể...

Tuy nhiên, so với mặt bằng chung toàn quốc, trình độ khoa học - công nghệ và chất lượng của lực lượng lao động vùng DTTS còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn tới. Theo “Kết quả điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015”, thanh niên DTTS (nguồn nhân lực chủ yếu) từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết đạt 79,8%. Tỷ trọng người DTTS có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là 6,2% (sơ cấp nghề 0,5%, trung cấp 2,7%, cao đẳng 1,3% và đại học trở lên 1,7%). Trình độ chuyên môn kỹ thuật của thanh niên DTTS có được cải thiện song vẫn còn thấp so với mặt bằng chung toàn quốc.

Theo số liệu báo cáo Vietnam ICT Index năm 2016⁷: Tỷ lệ trường học có dạy tin học khu vực miền núi phía Bắc: thấp nhất là tỉnh Điện Biên (33,3%) và Bắc Kạn (45,1%); cao nhất là Vĩnh Phúc và Thái Nguyên đạt 100%. Khu vực miền Trung và Tây Nguyên: thấp nhất là tỉnh Quảng Ngãi (60,8%) và Ninh Thuận (63,7%); cao nhất là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế đạt 100% và Đắk Lắk (94,2%). Khu vực phía Nam: thấp nhất là Bình Phước (60%) và Bạc Liêu (68,1%); cao nhất là TP. Cần Thơ, Bà Rịa-Vũng Tàu và Vĩnh Long đạt 100%.

Thực tiễn này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực thấp chính là rào cản lớn cho quá trình đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức ở Việt Nam nói chung và vùng DTTS nói riêng.

1.1.3. Khó khăn, vướng mắc

- Khó khăn đầu tiên và lớn nhất chính là nhận thức của đồng bào DTTS chưa cao, trình độ vẫn còn rất hạn chế cũng như thiếu nhân lực CNTT cho vùng DTTS;

- Thu nhập bình quân đầu người của đồng bào DTTS khá thấp và còn cách rất xa so với cả nước. Thu nhập hàng tháng chưa đáp ứng được mức sống cho đa số đồng bào DTTS; việc chi tiêu, mua sắm các trang, thiết bị CNTT hay điện thoại di động để ứng dụng CNTT còn hạn chế;

⁷ Báo cáo tóm tắt Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT Việt Nam năm 2016 (Vietnam ICT index 2016)

- Cơ sở hạ tầng CNTT và truyền thông chưa được xây dựng và phủ sóng cho tất cả các vùng DTTS. Điều này hạn chế khả năng truy cập Internet cũng như khả năng tiếp cận và khai thác thông tin trên Internet;

- Hiện nay vẫn chưa có các ứng dụng CNTT dành riêng, phù hợp với trình độ, nhận thức, ngôn ngữ, tập quán của đồng bào DTTS. Đây cũng là rào cản lớn đối với đồng bào DTTS tiếp cận và tiếp nhận thông tin;

- Do các vùng DTTS vẫn còn rất khó khăn, kinh phí đầu tư chủ yếu tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng sống và sức khỏe, tạo việc làm cho đồng bào DTTS nên kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT các vùng DTTS nói riêng chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức;

- Hiện nay, các chương trình, đề án, dự án của Nhà nước đang tập trung chủ yếu vào phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào DTTS, chưa có cơ chế chính sách ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS và chưa được chú trọng xây dựng, triển khai.

1.2. Khái quát hiện trạng ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc

Trong những năm qua, UBND đã có nhiều nỗ lực để đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong phục vụ quản lý điều hành và cung cấp thông tin cho người dân cũng như thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Mặc dù đã có một số kết quả nhất định, tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế như sau:

1.2.1. Ứng dụng CNTT tại UBND

Hạ tầng CNTT của UBND chưa hoàn thiện. Phòng máy chủ chưa đảm bảo tính chuyên nghiệp, chưa tập trung, nhiều thiết bị đã cũ, không đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Trang bị máy tính chưa đạt tỷ lệ 100% cán bộ công chức, 2/3 số máy tính đã hết khấu hao, hoạt động không ổn định, ảnh hưởng đến quá trình làm việc của cán bộ, công chức, viên chức.

Cổng thông tin điện tử của UBND làm tốt vai trò cung cấp thông tin về các hoạt động của công tác dân tộc nhưng tài liệu tham khảo chưa có nhiều, giao diện và nội dung thông tin chưa được thể hiện bằng các ngôn ngữ của đồng bào DTTS.

Hệ thống thư điện tử đã được đầu tư nhưng chưa đảm bảo yêu cầu thực tế về bảo mật và an toàn thông tin, còn nhiều thư rác. Ngoài ra, số lượng hộp thư điện tử hiện nay chưa cung cấp đủ cho cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành chỉ tập trung ứng dụng ở UBND, việc triển khai đến các cơ quan làm công tác dân tộc tại địa phương còn rất hạn chế.

Bộ CSDL DTTS Việt Nam qua các năm đã được UBND thu thập nhưng chưa đầy đủ, không được lưu trữ tập trung, đồng bộ; thiết bị lưu trữ không đảm bảo dẫn đến khó khăn trong công tác quản trị, vận hành hệ thống và phát triển CSDL. Đồng thời dữ liệu không có khả năng chia sẻ, kết nối liên thông đến các Bộ/ngành và Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố gây ra khó khăn trong công tác tra cứu, khai thác.

Việc triển khai các phần mềm quản lý phục vụ công tác chuyên môn tại các đơn vị chưa đạt đúng tiến độ thực hiện của kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020.

UBND đang từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức của đơn vị chuyên trách về CNTT (Trung tâm Thông tin), lực lượng CNTT chuyên trách còn thiếu so với yêu cầu công việc; trình độ, năng lực và trách nhiệm ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức, viên chức trong UBND còn hạn chế, nhiều lĩnh vực chưa đạt được mục tiêu đề ra của Chính phủ.

1.2.2. Ứng dụng CNTT tại các bộ/ngành, Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố liên quan đến công tác dân tộc

- Cơ sở hạ tầng, nền tảng kỹ thuật CNTT tại Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố chưa được hoàn thiện hoặc chưa được đầu tư xây dựng, nguồn nhân lực CNTT còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Kết quả một số Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình dự án về ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng vùng DTTS từ 2010-2015:

a. Chương trình mục tiêu quốc gia Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo giai đoạn 2010-2015: đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thông tin tuyên truyền tại cơ sở (chủ yếu là cán bộ xã) có kỹ năng sử dụng, vận hành các thiết bị thông tin và truyền thông hiệu quả, kỹ năng tuyên truyền thông tin của Đảng, nhà nước đến người dân (khoảng 10.730 lượt); Tăng cường củng cố hệ thống hạ tầng thông tin và truyền thông cơ sở, đồng bộ, hiện đại. Thông qua các sản phẩm truyền thông của Chương trình đã góp phần rút ngắn khoảng cách về thông tin giữa các vùng miền.

b. Chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề: Xây dựng Cổng thông tin điện tử dạy nghề; CSDL về dạy nghề; phần mềm quản lý lao động nông thôn đã qua đào tạo nghề; hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo trực tuyến CSDL về dạy nghề; hoàn thiện việc xây dựng phần mềm dạy nghề dùng chung theo chuẩn quốc gia để cung cấp cho các cơ sở dạy nghề trong cả nước (thực hiện

191 điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu lao động nông thôn; rà soát xây dựng danh mục 7.068 nghề đào tạo cho lao động nông thôn; xây dựng mới 91 bộ chương trình, giáo trình dạy nghề nông nghiệp trình độ sơ cấp nghề...).

c. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn 11,76% cuối năm 2011 (giảm 2,24%); 9,6% cuối năm 2012 (giảm 2,16%); 7,8% cuối năm 2013 (giảm 1,8%); 5,97% cuối năm 2014 (giảm 1,83%). Năm 2015, ước tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn dưới 5% theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn 38,2% cuối năm 2013; 32,59% cuối năm 2014; bình quân giảm trên 5%/năm.

d. Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa: Giai đoạn 2012-2014 đã hỗ trợ tôn tạo, tu bổ tổng thể 262 di tích; hỗ trợ chống xuống cấp 1.500 di tích; Bảo tồn 12 làng, bản tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc; Hỗ trợ xây dựng 9 trung tâm văn hóa thể thao huyện; hỗ trợ mua trang thiết bị cho 213 trung tâm thể thao huyện và xây dựng 238 trung tâm văn hóa, thể thao xã và 268 nhà văn hóa; mua thiết bị cho 362 đội thông tin lưu động...

e. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong các năm qua, cả nước đã triển khai xây dựng trên 5.000 công trình với khoảng 70.000 km đường giao thông nông thôn; xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hơn 3.000 công trình thủy lợi. Nhiều địa phương tổ chức thực hiện dồn điền, đổi thửa, thiết kế lại hệ thống giao thông thủy lợi, chuẩn bị điều kiện đẩy nhanh đưa cơ giới hóa vào đồng ruộng. Bên cạnh mô hình “Cánh đồng mẫu lớn”, các địa phương tập trung xây dựng mô hình sản xuất hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để giúp người dân tăng thu nhập, cải thiện đời sống.

f. Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (VTCD): Chương trình không chỉ đạt được các mục tiêu quan trọng về phổ cập dịch vụ viễn thông mà còn góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, làm thay đổi diện mạo nông thôn, nâng cao dân trí khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, vùng ĐBKK, từng bước giảm khoảng cách hưởng thụ dịch vụ viễn thông giữa các vùng miền và cộng đồng dân cư.

Các chương trình, dự án được thực hiện trong giai đoạn vừa qua đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo của người dân, góp phần tích cực trong công tác giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo... đồng thời góp phần tạo sự chuyển biến tích cực về xây dựng môi trường văn hóa phong phú lành mạnh, nâng cao đời sống văn hóa của các tầng lớp nhân dân, bảo tồn và phát huy giá

trị các di sản văn hóa. Kiến thức sản xuất, trình độ học vấn, hiểu biết pháp luật của người dân được nâng lên, điều kiện chăm sóc sức khỏe ngày càng tốt hơn. Cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội đối với người dân được nâng cao, môi trường ngày càng được cải thiện.

Tóm lại, ứng dụng CNTT trong quản lý nhà nước về công tác dân tộc còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Trình độ nhân lực CNTT tại UBND và tại Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu ứng dụng CNTT ngày càng phức tạp và đòi hỏi trình độ cao;

- Cơ sở hạ tầng, nền tảng kỹ thuật CNTT tại UBND và tại Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố chưa được hoàn thiện hoặc chưa được đầu tư xây dựng. Điều này dẫn đến khả năng hoạt động của toàn bộ hệ thống CNTT chưa được ổn định, chất lượng phục vụ chưa đáp ứng được yêu cầu hiện tại cũng như tương lai;

- Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT của UBND và các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương còn khá hạn chế, chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức;

- Cơ chế chính sách, chương trình hỗ trợ đồng bào DTTS triển khai ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, an ninh trật tự vẫn còn hạn chế, việc ứng dụng và phát triển CNTT vùng DTTS chưa phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới.

1.3. Đánh giá chung

Việc ứng dụng CNTT của đồng bào DTTS và cơ sở hạ tầng CNTT vùng DTTS còn nhiều hạn chế nên trình độ, khả năng khai thác những thông tin cần thiết giúp ích cho việc phát triển kinh tế của đồng bào DTTS chưa hiệu quả;

Đã có nhiều chính sách, đề án, dự án về CNTT thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhưng chưa có đề án CNTT nào trọng tâm hướng tới đồng bào DTTS; các ứng dụng CNTT hiện có chưa gắn với hỗ trợ đồng bào DTTS;

Hạ tầng kỹ thuật và nền tảng, nhân lực CNTT của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu và nhu cầu phát triển⁸;

Nhu cầu đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong UBND phục vụ cải cách hành chính và nâng cao năng lực quản lý điều hành và hỗ trợ đồng bào DTTS đã trở nên cấp thiết nhưng kinh phí đầu tư nâng cấp, duy trì các hệ thống CNTT rất hạn

⁸ Phụ lục 5: Hiện trạng ứng dụng CNTT phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương

chế. Với những phân tích và nhận định nêu trên, Đề án "**Hỗ trợ đồng bào DTTS tăng cường ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam**" thực sự thiết thực và cần thiết nhằm:

- Hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận, học hỏi, trao đổi các công nghệ mới trên nhiều lĩnh vực để nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo trật tự, an ninh trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

- Góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

2. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

- Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

- Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBND;

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2561/QĐ-TTg ngày 31/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Tăng cường vai trò của người có uy tín trong vùng dân tộc thiểu số";

- Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng DTTS giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

- Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 4/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

- Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát bền vững sau năm 2015;

- Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định 1163/QĐ-TTg ngày 8/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021”;

- Chỉ thị số 28/CT-TTg ngày 10/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

PHẦN II. NỘI DUNG

1. Mục tiêu của Đề án

1.1. Mục tiêu chung

a. Tăng cường thông tin cho đồng bào DTTS phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự, góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng DTTS với các địa bàn trong cả nước, Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cho đồng bào DTTS về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông qua việc ứng dụng CNTT để thực hiện:

- + Cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn cho đồng bào DTTS về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, văn hóa, giáo dục, y tế, sức khỏe, giao thông, vận tải, môi trường,...;

- + Cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn cho đồng bào DTTS tìm được việc làm phù hợp;

- + Giới thiệu, cung cấp thông tin về các mô hình khởi nghiệp thành công phù hợp cho đồng bào DTTS;

- + Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, di sản, di tích văn hóa đang có nguy cơ mai một, thất truyền hoặc bị xâm lấn,..

- + Phổ biến, quảng bá hình ảnh con người, vùng đất, văn hoá đặc sắc, sản phẩm, vật phẩm... của đồng bào DTTS đến với người dân, bạn bè và quốc tế.

b. Thúc đẩy ứng dụng CNTT và nâng cao khả năng phục vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương:

- Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng và nền tảng CNTT tại UBND;

- Thiết lập, duy trì, kết nối hạ tầng và nền tảng CNTT giữa UBND với các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương;

- Xây dựng các ứng dụng, hệ thống thông tin quản lý liên quan đến các DTTS dựa trên việc hình thành Bộ CSDL DTTS.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Đến hết năm 2019

- Thông qua việc ứng dụng CNTT:

- + Tối thiểu 5% người có uy tín được hỗ trợ hướng dẫn kỹ năng tuyên truyền, được phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

+ Tối thiểu 5% số xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được tư vấn và cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp;

+ Trong lĩnh vực y tế: Tối thiểu 5% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được cung cấp thông tin trong chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa và thanh toán bảo hiểm y tế;

+ Trong lĩnh vực giao thông, vận tải: Tối thiểu 5% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được cung cấp, hỗ trợ thông tin bản đồ số, cứu hộ giao thông ở các vùng DTTS;

+ Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Tối thiểu 5% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường;

+ Trong lĩnh vực Văn hóa thể thao: 70% các lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam được bảo tồn dưới dạng CSDL đa phương tiện (Multi-media);

- Xây dựng hạ tầng và nền tảng CNTT tại UBND;

- Kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa UBND với các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương và các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT.

1.2.2. Đến hết năm 2021

- Thông qua việc ứng dụng CNTT:

+ Tối thiểu 30% người có uy tín được hỗ trợ hướng dẫn kỹ năng tuyên truyền, được phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

+ Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được tư vấn và cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp;

+ Trong lĩnh vực y tế: Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được cung cấp thông tin trong chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa và thanh toán bảo hiểm y tế;

+ Trong lĩnh vực giao thông, vận tải: Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đông đồng bào DTTS được cung cấp, hỗ trợ thông tin bản đồ số, cứu hộ giao thông ở các vùng DTTS;

+ Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Tối thiểu 20% xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường;

+ Trong lĩnh vực Văn hóa - thể thao: 100% các lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam được bảo tồn dưới dạng CSDL đa phương tiện;

+ Tối thiểu 20% lượt khách nội địa, 10% lượt khách quốc tế được cung cấp thông tin về văn hoá, sản phẩm, vật phẩm của đồng bào DTTS.

- Hoàn thiện hạ tầng và nền tảng CNTT tại UBND;

- Hoàn thiện kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu giữa UBND với các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương và các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT.

2. Phạm vi, đối tượng của Đề án

2.1. Phạm vi của Đề án

Đề án có phạm vi triển khai đối với các tỉnh, thành phố trong cả nước có đồng bào DTTS sinh sống.

2.2. Đối tượng áp dụng

- Đồng bào DTTS trong cả nước;

- Cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương;

- Mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu khai thác, trao đổi, công bố thông tin về lĩnh vực công tác dân tộc.

2.3. Thời gian thực hiện

2.3.1. Thời gian

Đề án được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2018 đến 2021.

2.3.2. Lộ trình và kết quả

a. Giai đoạn I: từ năm 2018 đến 2019

- Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT;

- Nâng cấp Cổng thông tin điện tử UBND;

- Xây dựng Bộ CSDL DTTS Việt Nam (giai đoạn I);

- Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực:

+ Tư vấn các vấn đề xã hội cho đồng bào DTTS;

+ Giáo dục và đào tạo nghề, việc làm, khởi nghiệp cho đồng bào DTTS;

+ Y tế; giao thông, vận tải; môi trường.

Kết quả của giai đoạn I:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT do UBND quản lý được nâng cấp;
- Cổng thông tin điện tử UBND được nâng cấp;
- Một số CSDL liên quan đến DTTS được thiết lập và sử dụng;
- Các trang thông tin, dữ liệu của UBND được tích hợp, đồng bộ, chia sẻ;
- Xây dựng các ứng dụng, hệ thống thông tin quản lý liên quan đến các dân tộc Việt Nam;
- Thông qua việc ứng dụng CNTT:
 - + Đồng bào DTTS được phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;
 - + Đồng bào DTTS được tư vấn và cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, tảo hôn, hôn nhân cận huyết, phòng chống tệ nạn xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông, vận tải, môi trường, chăm sóc sức khỏe, việc làm và đào tạo nghề, khởi nghiệp.

b. Giai đoạn II: từ năm 2019 đến 2021

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT của UBND
- Hoàn thành Bộ CSDL DTTS Việt Nam (giai đoạn II);
- Nhân rộng việc ứng dụng CNTT trong lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, giao thông, môi trường; quảng bá sản phẩm, vật phẩm của đồng bào DTTS và tư vấn các vấn đề xã hội cho đồng bào DTTS.

Kết quả của giai đoạn II:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật CNTT do UBND quản lý được hoàn thiện
- Các CSDL liên quan đến DTTS được hoàn thành và đưa vào sử dụng;
- Thông qua việc ứng dụng CNTT, đồng bào DTTS được:
 - + Hỗ trợ chẩn đoán, khám, chữa bệnh;
 - + Hỗ trợ, tư vấn tìm được việc làm phù hợp;
 - + Hỗ trợ, tư vấn, cung cấp thông tin về các mô hình khởi nghiệp thành công, các chương trình, quỹ hỗ trợ, tài trợ khởi nghiệp;
- Thông tin về văn hóa, sản phẩm, vật phẩm của đồng bào DTTS được cung cấp và phổ biến đến người dân trong nước và quốc tế.

3. Nhiệm vụ của Đề án

Trong giai đoạn 2018-2019, việc thiết lập hạ tầng và nền tảng kỹ thuật CNTT từ Trung ương đến địa phương cho các cơ quan làm công tác dân tộc là

nhiệm vụ trọng yếu. Từ đó, thúc đẩy ứng dụng CNTT hỗ trợ cho đồng bào DTTS dựa trên nền tảng cơ sở hạ tầng tập trung, mạnh mẽ.

3.1. Ứng dụng CNTT phục vụ cung cấp thông tin, hỗ trợ, tư vấn phát triển kinh tế xã hội; tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức đảm bảo an ninh trật tự cho đồng bào DTTS

- Ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực:
 - + Tư vấn các vấn đề xã hội cho đồng bào DTTS;
 - + Giáo dục và đào tạo nghề, việc làm, khởi nghiệp cho đồng bào DTTS;
 - + Y tế; giao thông, vận tải; môi trường;
 - + Bảo tồn, phát triển, phổ biến, quảng bá văn hóa của đồng bào DTTS.
- Hỗ trợ người có uy tín ứng dụng CNTT để nâng cao trình độ tuyên truyền và kiến thức pháp luật;
- Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào ứng dụng CNTT để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự.

3.2. Xây dựng Kiến trúc chính phủ điện tử của UBND

Kiến trúc chính phủ điện tử của UBND xây dựng tuân theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và đảm bảo các mục tiêu sau:

- Tạo một mô hình thống nhất mang tính định hướng để phát triển chính phủ điện tử.
- Đảm bảo linh hoạt và khả năng đáp ứng đối với các thay đổi.
- Hỗ trợ xác định mức độ phát triển chính phủ điện tử.
- Hỗ trợ việc lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng thông tin, ứng dụng CNTT và dịch vụ công trực tuyến.
- Nâng cao khả năng tái sử dụng thay vì xây dựng mới từ đầu.
- Hỗ trợ việc lựa chọn các giải pháp công nghệ phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ, mức độ sẵn sàng về tài chính và nhân lực, xu thế phát triển của công nghệ.

3.2.1. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng CNTT

- Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng Trung tâm dữ liệu có thể tổng hợp và chia sẻ dữ liệu, thông tin cho các tổ chức, đồng bào DTTS;
- Trang bị hạ tầng CNTT tại các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT.
- Trang bị hạ tầng truyền thông cho các xã vùng đồng bào DTTS để khai thác thông tin tuyên truyền được cung cấp từ UBND.

3.2.2. Xây dựng các hệ thống nền tảng và các ứng dụng, CSDL

- Nâng cấp Cổng thông tin điện tử UBND;

- Xây dựng Bộ CSDL DTTS Việt Nam;
- Xây dựng hệ thống thông tin kết nối liên thông của cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương;
- Xây dựng các ứng dụng, hệ thống thông tin quản lý liên quan đến các DTTS dựa trên việc hình thành Bộ CSDL DTTS Việt Nam.
- Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin tuyên truyền cho các xã vùng đồng bào DTTS từ UBND và các Ban dân tộc.

3.2.3. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNTT

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNTT của cơ quan làm công tác dân tộc;
- Phát triển và nâng cao nguồn nhân lực CNTT vùng DTTS: Nâng cao nhận thức và khai thác ứng dụng CNTT cho người có uy tín, cán bộ thông tin và truyền thông tại cơ sở;
- Xây dựng các chương trình hướng dẫn đồng bào DTTS ứng dụng CNTT trong sản xuất, nâng cao đời sống tinh thần phù hợp với trình độ, ngôn ngữ, nhận thức của đồng bào DTTS.

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Nguồn vốn và cơ chế tài chính

- Kinh phí thực hiện Đề án từ ngân sách nhà nước bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển được cân đối hàng năm cho các bộ, ngành, địa phương; kinh phí tự cân đối và huy động hợp pháp khác của các đơn vị thuộc đối tượng tham gia Đề án;
- Khuyến khích nguồn kinh phí huy động từ vốn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các nguồn vốn xã hội hóa khác; tăng cường sử dụng nguồn kinh phí lồng ghép trong các chương trình; đề án liên quan đã được phê duyệt và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện nhiệm vụ;
- Ưu tiên triển khai các nhiệm vụ của Đề án theo hình thức thuê dịch vụ CNTT, đối tác công tư, giao nhiệm vụ, hình thức đặt hàng tùy theo từng nhiệm vụ cụ thể.

4.2. Ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

- Nâng cấp và hoàn thiện nền tảng CNTT (phù hợp với mô hình tổ chức, nhiệm vụ của UBND và công tác dân tộc), có thể thu thập, kết nối, phổ biến các thông tin, kiến thức, phản hồi, tổ chức, trình diễn một cách trực quan, dễ tiếp cận, dễ hiểu, với chi phí phù hợp;

- Dựa trên ứng dụng CNTT (công nghệ điện toán đám mây, tổ chức và khai thác dữ liệu lớn - Big Data, nền tảng giao tiếp trực tuyến, truyền hình tương tác...) nhằm hỗ trợ đồng bào DTTS khai thác hiệu quả ứng dụng CNTT trong các lĩnh vực;

- Phát triển chuyên sâu nền tảng CNTT (thuê phát triển các phần mềm nền đặc thù, tính hiệu quả cao như ứng dụng thu thập và phản hồi ý kiến cộng đồng - social listening). Với phương pháp tiếp cận này, không chỉ tiết kiệm về mặt chi phí, trực tiếp giải quyết vấn đề, mà còn là giải pháp phù hợp với thực tiễn hiện tại và trong tương lai, đó là xu thế phát triển chung của xã hội;

- Chú trọng ứng dụng CNTT hỗ trợ đồng bào DTTS trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông, môi trường;

- Ưu tiên đầu tư cho các dự án nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ về phần mềm phù hợp với các định hướng phát triển đề án;

- Áp dụng thống nhất các giải pháp và tiêu chuẩn an toàn thông tin nhằm đảm bảo kết nối thông suốt, đồng bộ và khả năng chia sẻ, trao đổi thông tin an toàn, thuận tiện giữa các cơ quan đơn vị của UBND và Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố.

4.3. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT trong khai thác thông tin phục vụ lao động, sản xuất;

- Xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo cho đồng bào DTTS ứng dụng CNTT. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí trang bị các thiết bị thông tin số cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn;

- Ban hành các chính sách nhằm khuyến khích việc tăng cường sử dụng các ứng dụng CNTT trong cơ quan làm công tác dân tộc.

4.4. Phát triển nguồn nhân lực CNTT

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về ứng dụng thương mại điện tử cho đồng bào DTTS; hỗ trợ đồng bào triển khai hoạt động thương mại điện tử trên sàn giao dịch điện tử;

- Phát triển các hình thức liên kết đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ về CNTT. Chú trọng đào tạo chuyên sâu về kỹ năng ứng dụng, sử dụng và khai thác có hiệu quả hệ thống CNTT;

- Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phổ cập thường xuyên cho cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương về kiến thức và kỹ năng ứng dụng CNTT, an toàn an ninh thông tin để có thể thực hiện các quy trình tin học hóa về nghiệp vụ và tác nghiệp. Đồng thời, tiến hành đào tạo, tập huấn cho các cán bộ, công chức tuyển dụng mới về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin hỗ trợ đồng bào;

- Tăng cường đào tạo, nâng cao nhận thức, phát huy năng lực của thanh niên, lực lượng nòng cốt đi đầu để ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

4.5. Đào tạo, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về vai trò của CNTT

- Nâng cao nhận thức trước hết phải được tiến hành với các đối tượng là cán bộ lãnh đạo vùng đồng bào DTTS. Bao gồm tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, phổ cập các kiến thức về CNTT, hướng dẫn sử dụng Internet tra cứu thông tin...

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, thông tin phổ biến kiến thức về CNTT và xã hội thông qua điện thoại di động/thiết bị thông minh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác kết hợp với các chương trình hội thảo, các chương trình đào tạo phổ cập, bồi dưỡng về CNTT cho đồng bào DTTS.

- Xây dựng và triển khai việc đào tạo ngắn hạn nhằm nâng cao nhận thức, chất lượng ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất của đồng bào DTTS.

5. Kinh phí thực hiện Đề án

- Nguồn kinh phí thực hiện Đề án: Kinh phí thực hiện Đề án do ngân sách nhà nước đảm bảo;

- Cơ chế kinh phí thực hiện Đề án: Nguồn kinh phí thực hiện Đề án bao gồm ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có). Đối với nguồn ngân sách nhà nước được bố trí theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và theo các nguyên tắc: Các nội dung, hoạt động thuộc nhiệm vụ thường xuyên bố trí trong định mức chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương. Các nội dung, hoạt động thuộc nhiệm vụ tại chương trình, đề án được bố trí trong kinh phí hoạt động của chương trình, đề án. Các nội dung

nhiệm vụ đặc thù được bố trí ngoài định mức chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương theo cân đối của ngân sách nhà nước.

- Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 1.520.000.000.000 (Bằng chữ: **Một nghìn năm trăm hai mươi tỷ đồng**)

Trong giai đoạn I (2018-2019) khái toán dự kiến là: 320.000.000.000 đồng (Bằng chữ: **Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn**).

Kinh phí cho giai đoạn II khái toán dự kiến là: 1.200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: **Một nghìn hai trăm tỷ đồng**)

(Phụ lục 8: Khái toán kinh phí và chi tiết các nhiệm vụ Đề án).

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Ủy ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng các chương trình, dự án thành phần để triển khai thực hiện các nội dung của Đề án;

- Đề xuất, nghiên cứu xây dựng chính sách thúc đẩy hoạt động và ứng dụng CNTT trong vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng sâu, vùng xa;

- Chủ trì triển khai công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và thúc đẩy ứng dụng CNTT trong cộng đồng các dân tộc trên mọi lĩnh vực;

- Tổ chức cung cấp thông tin, dự báo, theo dõi và cập nhật, đánh giá tình hình thực hiện các nội dung của Đề án;

- Tổ chức sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện lên Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, UBND và các cơ quan liên quan tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định việc bố trí đủ kinh phí từ ngân sách Trung ương cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ thuộc Đề án để triển khai, thực hiện hoàn thành Đề án theo kế hoạch.

6.3. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với UBND tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bố trí vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương cho các dự án, nhiệm vụ hỗ trợ đồng bào DTTS tăng cường ứng dụng CNTT.

6.4. Bộ Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với UBND để thực hiện các nội dung về ứng dụng CNTT, dịch vụ CNTT, phát triển nhân lực CNTT, xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông cho các vùng đồng bào DTTS của Đề án.

6.5. Các Bộ, ngành liên quan

Căn cứ nội dung Đề án để cụ thể hóa trong các chương trình, kế hoạch ứng dụng CNTT trung hạn và hàng năm của cơ quan, đơn vị; chỉ đạo các đơn vị có liên quan thuộc thẩm quyền quản lý triển khai và bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

6.6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ vào mục tiêu, nội dung, giải pháp của Đề án để cụ thể hóa trong các chương trình, kế hoạch ứng dụng CNTT, phát triển kinh tế xã hội của địa phương; chỉ đạo đơn vị có liên quan thuộc thẩm quyền quản lý triển khai và bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Xây dựng Đề án "*Hỗ trợ đồng bào DTTS tăng cường ứng dụng CNTT phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS Việt Nam*" nhằm nâng cao hơn nữa nhận thức của đồng bào trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, chính sách dân tộc, công tác dân tộc và đại đoàn kết các dân tộc.

Đề án được triển khai sẽ đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong vùng đồng bào DTTS phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng, an ninh, môi trường sinh thái, đảm bảo giữ vững an ninh, giảm sự chênh lệch giữa miền núi và đồng bằng, rút ngắn khoảng cách về thu nhập, thụ hưởng về văn hóa vật chất cũng như văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS, miền núi, vùng sâu, vùng đặc biệt khó khăn;

Đề án góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương:

- Hạ tầng và nền tảng CNTT tại UBND và các đơn vị làm công tác dân tộc được hoàn thiện và đưa vào sử dụng đáp ứng khả năng hoạt động liên tục, ổn định của hệ thống CNTT.

- Bên cạnh đó, thông tin, dữ liệu giữa UBND với các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương và các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT được trao đổi, đồng bộ thống nhất, chính xác, kịp thời phục vụ công tác điều tra, khảo sát, tổng kết, báo cáo và xây dựng chính sách phù hợp cho đồng bào DTTS.

ỦY BAN DÂN TỘC

**Phụ lục 1: Số đồng bào DTTS và tỷ lệ người DTTS sống ở vùng dân tộc
thời điểm 01/7/2015**

TT	Tên vùng/ tỉnh, thành phố	Tổng số đồng bào DTTS	Số đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (người)	Tỷ lệ đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (%)
Toàn quốc (63 tỉnh)		13.386.330	11.959.384	89,34
<i>I. Trung du và Miền núi phía Bắc</i>				
1	Tỉnh Hà Giang	709.663	691.336	97,42
2	Tỉnh Cao Bằng	486.318	486.318	100,00
3	Tỉnh Bắc Kạn	276.400	276.400	100,00
4	Tỉnh Tuyên Quang	433.832	401.843	92,63
5	Tỉnh Lào Cai	447.473	425.561	95,10
6	Tỉnh Điện Biên	461.359	449.202	97,36
7	Tỉnh Lai Châu	358.879	358.879	100,00
8	Tỉnh Sơn La	1.006.312	979.295	97,32
9	Tỉnh Yên Bái	445.858	420.273	94,26
10	Tỉnh Hoà Bình	625.496	600.040	95,93
11	Tỉnh Thái Nguyên	339.036	268.013	79,05
12	Tỉnh Lạng Sơn	641.224	626.472	97,70
13	Tỉnh Bắc Giang	222.990	191.010	85,66
14	Tỉnh Phú Thọ	234.014	214.803	91,79
<i>II. Đồng bằng sông Hồng</i>				
15	Thành phố Hà Nội	92.223	44.708	48,48
16	Tỉnh Quảng Ninh	148.127	119.434	80,63
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	49.730	41.094	82,63
18	Tỉnh Ninh Bình	26.015	21.151	81,30
<i>III. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</i>				
19	Tỉnh Thanh Hoá	653.309	618.359	94,65

TT	Tên vùng/ tỉnh, thành phố	Tổng số đồng bào DTTS	Số đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (người)	Tỷ lệ đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (%)
20	Tỉnh Nghệ An	465.709	443.949	95,33
21	Tỉnh Hà Tĩnh	2.586	1.119	43,27
22	Tỉnh Quảng Bình	23.534	21.739	92,37
23	Tỉnh Quảng Trị	82.497	79.462	96,32
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	52.599	48.307	91,84
25	Tỉnh Quảng Nam	133.472	125.317	93,89
26	Tỉnh Quảng Ngãi	178.876	174.223	97,40
27	Tỉnh Bình Định	40.707	35.892	88,17
28	Tỉnh Phú Yên	57.063	54.229	95,03
29	Tỉnh Khánh Hoà	68.779	60.426	87,86
30	Tỉnh Ninh Thuận	137.629	133.556	97,04
31	Tỉnh Bình Thuận	89.906	75.927	84,45
IV. Tây Nguyên				
32	Tỉnh Kon Tum	272.152	257.104	94,47
33	Tỉnh Gia Lai	650.816	625.981	96,18
34	Tỉnh Đắk Lắk	636.491	588.046	92,39
35	Tỉnh Đắk Nông	170.363	153.584	90,15
36	Tỉnh Lâm Đồng	318.085	280.147	88,07
V. Đông Nam Bộ				
37	Tỉnh Bình Phước	178.551	149.712	83,85
38	Tỉnh Tây Ninh	16.382	10.060	61,41
39	Tỉnh Bình Dương	61.492	6.436	10,47
40	Tỉnh Đồng Nai	179.045	103.366	57,73
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24.712	9.036	36,57
42	Thành phố Hồ Chí Minh	450.124	188.084	41,78

TT	Tên vùng/ tỉnh, thành phố	Tổng số đồng bào DTTS	Số đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (người)	Tỷ lệ đồng bào DTTS sống ở vùng dân tộc (%)
<i>VI. Đồng bằng sông Cửu Long</i>				
43	Tỉnh Trà Vinh	334.924	301.743	90,09
44	Tỉnh Vĩnh Long	27.108	15.753	58,11
45	Tỉnh An Giang	112.575	90.919	80,76
46	Tỉnh Kiên Giang	240.011	163.507	68,12
47	Thành phố Cần Thơ	37.062	12.365	33,36
48	Tỉnh Hậu Giang	28.948	15.063	52,03
49	Tỉnh Sóc Trăng	472.428	432.002	91,44
50	Tỉnh Bạc Liêu	91.634	58.078	63,38
51	Tỉnh Cà Mau	40.425	10.061	24,89

**Phụ lục 2: Số lượng người có uy tín tại các tỉnh, thành phố đến thời điểm
01/06/2017**

TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng	TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng
1	An Giang	114	27	Kiên Giang	280
2	Bắc Kạn	1.404	28	Lạng Sơn	2.168
3	Bắc Giang	540	29	Lai Châu	1.073
4	Bạc Liêu	107	30	Lào Cai	1.451
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	94	31	Lâm Đồng	489
6	Bình Dương	02	32	Ninh Bình	58
7	Bình Định	122	33	Ninh Thuận	124
8	Bình Phước	351	34	Trà Vinh	440
9	Bình Thuận	89	35	Nghệ An	1.252
10	Cà Mau	68	36	Phú Thọ	636
11	Cao Bằng	2.482	37	Phú Yên	118
12	TP Cần Thơ	84	38	Quảng Bình	107
13	TP Đà Nẵng	03	39	Quảng Nam	385
14	Đồng Nai	223	40	Quảng Ninh	533
15	Điện Biên	1.496	41	Quảng Ngãi	366
16	Đắk Lắk	1.018	42	Quảng Trị	251
17	Đắk Nông	303	43	Sơn La	2.971
18	Gia Lai	1.255	44	Sóc Trăng	362
19	Hà Giang	1.966	45	Tuyên Quang	1.241
20	TP Hà Nội	154	46	Thái Nguyên	1.032
21	Hà Tĩnh	07	47	Thanh Hóa	1.607

TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng	TT	Tỉnh, thành phố	Số lượng
22	TP Hồ Chí Minh	675	48	Thừa Thiên Huế	146
23	Hậu Giang	63	49	Tây Ninh	31
24	Hòa Bình	1.667	50	Vĩnh Long	49
25	Khánh Hòa	89	51	Vĩnh Phúc	74
26	Kon Tum	804	52	Yên Bái	1.181

Phụ lục 3: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có kết nối Internet (wifi, cáp hoặc 3G), thời điểm 01/8/2015

TT	Tên dân tộc	Số hộ có kết nối Internet	Tỷ lệ % hộ có kết nối Internet
		196.809	6,5
1	Tày	43.285	9,8
2	Thái	10.702	2,7
3	Mường	12.263	3,7
4	Khmer	12.842	4,1
5	Hoa	84.271	47,2
6	Nùng	13.004	5,4
7	Mông	1.460	0,6
8	Dao	2.774	1,6
9	Gia Rai	1.161	1,2
10	Ê Đê	1.912	2,5
11	Ba Na	354	0,6
12	Sán Chay	1.056	2,3
13	Chăm	2.914	7,7
14	Cơ Ho	1.053	2,7
15	Xơ Đăng	219	0,5
16	Sán Dìu	3.203	7,9
17	Hrê	362	0,9
18	Raglay	265	0,9
19	Mnông	414	1,7
20	Thổ	473	2,4
21	Xtiêng	139	0,7
22	Khơ mú	26	0,1
23	Bru Vân Kiều	232	1,2
24	Cơ Tu	397	2,3
25	Giáy	441	3,1
26	Tà Ôi	272	2,3
27	Mạ	409	3,9
28	Gié Triêng	183	1,2

TT	Tên dân tộc	Số hộ có kết nối Internet	Tỷ lệ % hộ có kết nối Internet
29	Co	74	0,8
30	Chơ Ro	195	2,9
31	Xinh Mun	5	0,1
32	Hà Nhì	46	0,9
33	Chu Ru	56	1,3
34	Lào	56	1,5
35	La Chí	43	1,5
36	Kháng	6	0,2
37	Phù Lá	20	0,8
38	La Hủ	5	0,2
39	La Ha	11	0,5
40	Pà Thên	22	1,4
41	Lự	27	2,0
42	Ngái	43	17,1
43	Chứt	12	0,7
44	Lô Lô	44	4,9
45	Mảng	4	0,5
46	Cơ Lao	16	2,5
47	Bố Y	19	3,1
48	Cống	6	1,1
49	Si La	2	1,0
50	Pu Péo	9	5,2
51	Rơ Măm	0	-
52	Brâu	0	-
53	Ó Đu	2	2,0

**Phụ lục 4: Số lượng và tỷ lệ hộ DTTS có máy vi tính chia theo dân tộc,
thời điểm 01/8/2015**

TT	Tên dân tộc	Số hộ có máy vi tính	Tỷ lệ % hộ có máy vi tính
Tổng		234.108	7,7
1	Tày	52.456	11,9
2	Thái	17.923	4,6
3	Mường	17.272	5,1
4	Khmer	15.154	4,8
5	Hoa	83.392	46,7
6	Nùng	16.834	7,0
7	Mông	3.919	1,7
8	Dao	3.430	1,9
9	Gia Rai	1.941	2,0
10	Ê Đê	3.254	4,3
11	Ba Na	718	1,3
12	Sán Chay	1.158	2,5
13	Chăm	3.907	10,3
14	Cơ Ho	1.596	4,1
15	Xơ Đăng	627	1,4
16	Sán Dìu	2.703	6,6
17	Hrê	870	2,2
18	Raglay	349	1,1
19	Mnông	755	3,0
20	Thổ	678	3,4
21	Xtiêng	260	1,3
22	Khơ mú	168	1,0
23	Bru Vân Kiều	380	2,0
24	Cơ Tu	851	5,0
25	Giáy	661	4,6
26	Tà Ôi	624	5,3
27	Mạ	390	3,7
28	Gié Triêng	496	3,3

29	Co	266	2,9
30	Chơ Ro	176	2,6
31	Xinh Mun	27	0,5
32	Hà Nhì	129	2,6
33	Chu Ru	159	3,6
34	Lào	77	2,1
35	La Chí	58	2,0
36	Kháng	37	1,1
37	Phù Lá	38	1,5
38	La Hủ	19	0,8
39	La Ha	33	1,6
40	Pà Thên	35	2,3
41	Lự	28	2,1
42	Ngái	69	27,4
43	Chút	16	1,0
44	Lô Lô	47	5,3
45	Mảng	10	1,1
46	Cơ Lao	19	2,9
47	Bố Y	39	6,4
48	Cống	17	3,2
49	Si La	2	1,0
50	Pu Péo	29	16,5
51	Rơ Măm	7	5,3
52	Brâu	0	-
53	Ố Đu	5	5,0

Phụ lục 5: Hiện trạng ứng dụng CNTT phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương

1. Hạ tầng CNTT-TT của UBND và các vùng DTTS

1.1. Hiện trạng hạ tầng CNTT&TT của UBND

1.1.1. Hệ thống máy chủ

Hệ thống máy chủ của UBND bao gồm 19 máy chủ, trong đó có 17 máy chủ đặt tại Trung tâm Thông tin và 02 máy chủ đặt tại các Vụ địa phương trực thuộc Ủy ban. 5/18 máy chủ đã có niên hạn sử dụng trên 07 năm có cấu hình thấp không có khả năng nâng cấp do không có linh kiện.

Thực tế chỉ còn 13 máy chủ được sử dụng cho các dịch vụ và ứng dụng trong đó có 9 máy chủ vừa được bổ sung theo Dự án “Xây dựng, nâng cấp hệ thống Cổng thông tin tích hợp dịch vụ công và phần mềm quản lý điều hành tác nghiệp cho UBND” giai đoạn 1, giai đoạn 2; các máy chủ chính phải chia sẻ tài nguyên dùng chung cho nhiều ứng dụng. Số máy chủ còn lại dùng cho hoạt động dự phòng, không đủ khả năng duy trì thường xuyên các ứng dụng khi máy chủ chính gặp lỗi.

Hệ thống máy chủ đa phần sử dụng hệ điều hành Microsoft Windows Server 2012, có 02 máy chủ sử dụng Microsoft Windows Server 2008, 04 máy chủ sử dụng hệ điều hành Microsoft Windows Server 2013. Các máy chủ cài đặt Hệ điều hành Microsoft Windows Server 2003 hiện tại không còn được hỗ trợ kỹ thuật từ hãng, khả năng nâng cấp lên hệ điều hành cao hơn không được do cấu hình các máy tính cũ thấp nên hệ thống hoạt động không được an toàn, ổn định.

Hệ thống lưu trữ tập trung trên thiết bị IBM DS-400 được kết nối với 02 máy chủ làm nhiệm vụ lưu trữ dữ liệu trang bị từ năm 2005 (hiện nay không sử dụng được do bị hỏng card kết nối và không có thiết bị thay thế); hệ thống sao lưu hiện tại có 01 ổ đĩa mạng (4Tb) được trang bị năm 2009 đã bị lỗi phần cứng không và không đáp ứng yêu cầu công việc. Để đáp ứng nhu cầu lưu trữ đảm bảo hiệu quả và an toàn cần trang bị 01 giải pháp lưu trữ dung lượng cao, có khả năng thực hiện nhiều loại hình lưu trữ khác nhau trong năm 2016 đã được bổ sung Tủ đĩa lưu trữ netapp FAS2554 (hỗ trợ đồng thời SAN/NAS).

Song song với việc trang bị thêm hệ thống lưu trữ tập trung, các dịch vụ, ứng dụng đang hoạt động đơn lẻ trên máy chủ độc lập phải nâng cấp lên theo mô hình giải pháp clustering, dùng cơ chế dữ liệu tập trung theo mô hình SAN/NAS, đảm bảo tính sẵn sàng, không bị ngừng hệ thống khi có sự cố.

1.1.2. Hệ thống mạng và đường truyền Internet

Toàn bộ hệ thống máy tính của Ủy ban Dân tộc (trừ máy tính soạn thảo tài liệu mật) đều được kết nối mạng LAN (22/22 đơn trong đó có chia VLAN); đối với các đơn vị quản lý nhà nước ở xa trụ sở chính của Ủy ban đều được kết nối WAN theo mô hình Site-to-Site tới thông qua mạng riêng ảo VPN (17/22 đơn vị); đối với các đơn vị sự nghiệp bước đầu kết nối tới mạng nội bộ của Ủy ban theo mô hình Point-To-Site (5/22 đơn vị); về cơ bản hệ thống mạng bước đầu đảm bảo khả năng truy cập thông tin thống nhất trong toàn cơ quan UBDT.

Các thiết bị kết nối mạng đã được quan tâm đầu tư, bước đầu đảm bảo cho hoạt động của hệ thống trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, một số thiết bị mạng trung tâm (Core Switch, Switch các toà nhà,...) chưa được đầu tư dự phòng, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chung của hệ thống trong trường hợp các thiết bị gặp lỗi.

Tại trụ sở chính Ủy ban Dân tộc đã lắp đặt 02 đường truyền Internet cáp quang (trong đó 01 đường truyền cáp quang Leased Line của Bưu điện Trung ương có tốc độ 40Mbps, 01 đường truyền cáp quang Leased Line của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam dự phòng có tốc độ 50Mbps); 01 đường truyền kênh trắng của công ty Supernet đến trụ sở 2 của UBDT (141 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội); 02 đường cáp quang Leased Line đến 2 Vụ địa phương (Đắk Lắk, Cần Thơ) có tốc độ 50Mbps và 01 đường truyền FTTH có tốc độ 45Mbps của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tới Văn phòng đại diện TP. Hồ Chí Minh phục vụ truy cập Internet và kết nối VPN với hệ thống mạng nội bộ của UBDT. Bước đầu các đường truyền đáp ứng nhu cầu sử dụng Internet của cán bộ, công chức, viên chức.

1.1.3. Hệ thống máy tính cá nhân (PC)

UBDT hiện đã trang bị trên 460 máy PC cho cán bộ, công chức, đạt tỷ lệ 98% cán bộ, công chức được trang bị máy tính; trong đó có 2/3 máy PC đã sử dụng trên 05 năm nên ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả làm việc của cán bộ, công chức. Các máy PC được kết nối mạng LAN, mạng Internet thường xuyên theo quy định của Ủy ban.

Các phần mềm Hệ điều hành và phần mềm ứng dụng trên máy tính PC bản quyền còn hạn chế, có khoảng 50% máy tính sử dụng hệ điều hành Microsoft Windows XP (không còn được cập nhật bảo mật và hỗ trợ kỹ thuật từ nhà sản xuất), 45% sử dụng hệ điều hành Windows 7 và 5% sử dụng hệ điều hành khác. Do các máy tính đa phần sử dụng mềm không có bản quyền, hệ điều hành Microsoft Windows XP không còn được hỗ trợ cập nhật bảo mật và hỗ trợ kỹ thuật từ nhà sản xuất nên ảnh hưởng không nhỏ đến sự hoạt động ổn định của hệ thống.

1.1.4. Hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh thông tin

Năm 2009, hệ thống tường lửa/mạng riêng ảo chính thức được đầu tư phục vụ hoạt động bảo mật vùng biên của hệ thống mạng; đến năm 2013 được trang bị, bổ sung thiết bị bảo mật mạng, thiết bị bảo mật quét virus và lọc thư rác cho hệ thống Thư điện tử. Hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép IDS/IPS đã được xây dựng giai đoạn I; trong năm 2016 tiếp tục được đầu tư thiết bị bảo mật vùng DC thiết bị bảo mật cho hệ thống dịch vụ Công thông tin điện tử và các dịch vụ khác được xây dựng giai đoạn II; tuy nhiên mới chỉ thực hiện nhiệm vụ bảo mật kết nối Internet, quét virus và lọc thư rác cho hệ thống Thư điện tử, đảm bảo an toàn cho các ứng dụng vùng DMZ; chưa có thiết bị tường lửa phát hiện các sự truy cập trái phép từ trong ra hoặc từ ngoài vào (IPS/IDS) đặt giữa các lớp, phân vùng, các ứng dụng.

Tổng số mạng cục bộ được bảo vệ bởi hệ thống tường lửa, hệ thống phát hiện và phòng, chống truy cập trái phép là 17 đơn vị quản lý nhà nước và 02 đơn vị sự nghiệp; 01 văn phòng đại diện và 02 đơn vị sự nghiệp chưa có hệ thống tường lửa bảo vệ.

Việc bảo mật và phòng chống virus, spy, malware... tại các máy trạm chưa được đầu tư sử dụng phần mềm có bản quyền, đa số vẫn sử dụng các phần mềm miễn phí.

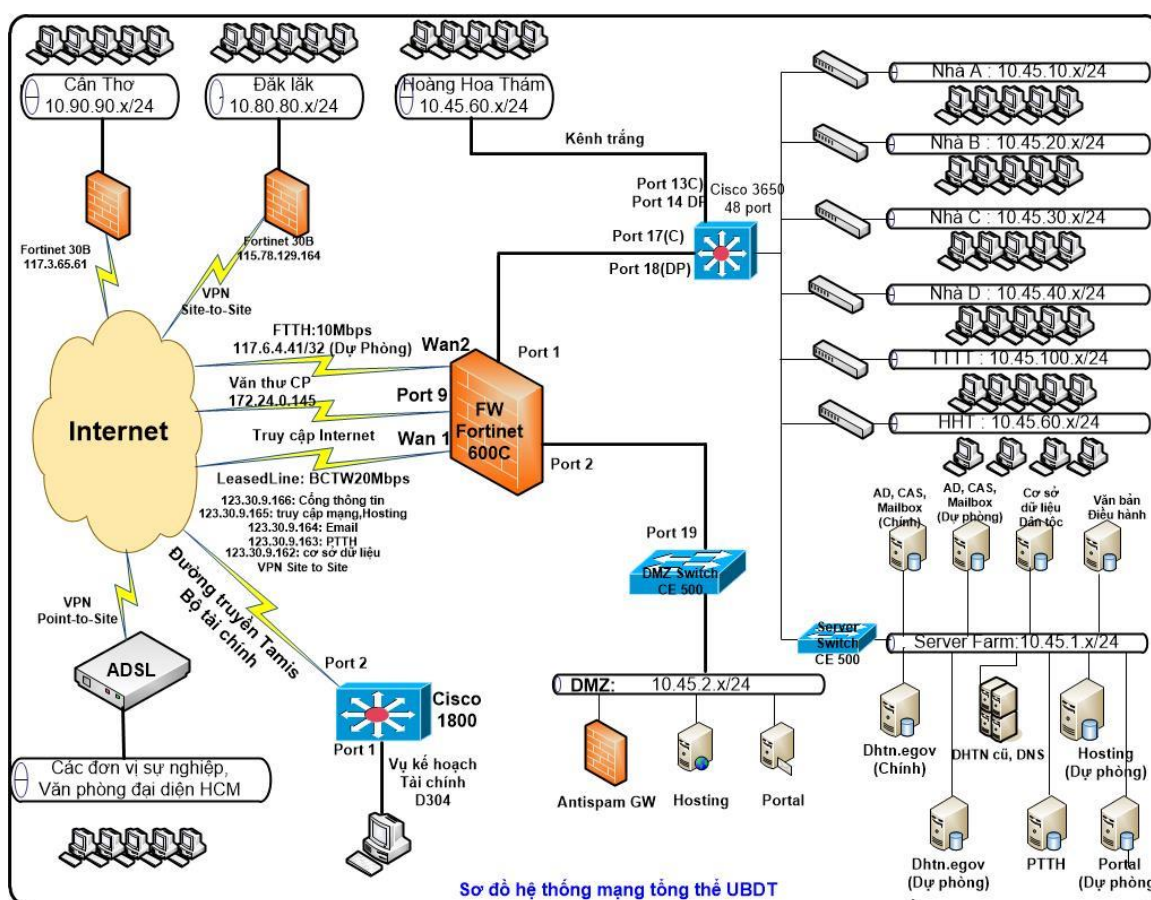
Danh mục hệ thống máy chủ và thiết bị mạng

TT	Thiết bị - Cấu hình	Số lượng	Dịch vụ, ứng dụng	T.gian mua	Ghi chú
I	Hệ thống máy chủ:				
1	IBM X226 - Xeon 3,2GHz, 512 GB RAM, 80 GB HDD	01	Cài đặt dịch vụ DNS nội bộ	2004	Cấu hình thấp.
2	IBM X226 - Xeon 3,2GHz, 1GB RAM, 150GB HDD	02	- Đặt tại Vụ địa phương II: 01 máy - Đặt tại Vụ địa phương III: 01 máy	2004	Cấu hình thấp.
3	IBM 336 - Xeon 3,0GHz, 1GB RAM, 72GB HDD	01	- Cài đặt phần mềm quản lý văn bản (phiên bản cũ phục vụ tra cứu), Trang tin điện tử nội bộ	2005	Cấu hình thấp
4	IBM 3650M2 - 32GB RAM, 146 x 2GB + 300 x 2 HDD	01	Cài đặt phần mềm quản lý văn bản	2008	

TT	Thiết bị - Cấu hình	Số lượng	Dịch vụ, ứng dụng	T.gian mua	Ghi chú
5	Server Mini IBM M4 -, 8GB RAM, 1TB HDD	01	Cài đặt dịch vụ phát thanh truyền hình	2014	
6	IBM 3650 M3 – Xeon (R) E6506 2.13Ghz, 64GB RAM, 500Gb x4 + 1TB x 1 HDD	01	Cài đặt ảo hóa máy chủ dự phòng Cổng TTĐT UBDT, máy chủ dự phòng hosting	2010	
7	IBM 3650 M3 – Xeon (R) E5507 2.27Ghz, 64GB RAM, 1TB x 3 HDD	01	- Cài đặt ảo hóa máy chủ Cổng TTĐT UBDT - Cài đặt ảo hóa máy chủ hosting - Cài đặt ảo hóa máy chủ Cơ sở dữ liệu văn bản	2011	
8	IBM 3650 M4 – Xeon (R) E5-2620 2.0GHz (12CPUs), 48GB RAM, 500Gb x 6 HDD	02	Cài đặt lustering dịch vụ Thư điện tử	2014	
9	LENOVO X3550 M5 – 02 x E5-2620v3, 64GB RAM, 2 x 2TB HDD	02	- Cài đặt máy chủ Web Portal Servers Cổng Thông tin điện tử: 01 máy - Cài đặt máy chủ Web Back-end (application Servers) Cổng Thông tin điện tử: 01 máy	2015	
10	LENOVO X3550 M5 – 02 x E5-2620v3, 128GB RAM, 2 x 2TB HDD	01	Cài đặt máy chủ Database Servers Cổng Thông tin điện tử	2015	
11	FUJITSU PRIMERGY RX 2530 M1 02 x E5 2620v3, 64 GB RAM, 2 x 2TB HDD	03	Cài đặt ứng dụng Cổng thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu 53 DTTS, văn bản điều hành, upload/ Transfer, Streaming.	2016	
12	FUJITSU PRIMERGY RX 2530 M1 02 x E5 2620v3, 128 GB RAM, 2 x 2TB HDD	01			
13	FUJITSU PRIMERGY RX 2540 M1 02 x E5 2620v3, 128 GB RAM, 2 x 300GB HDD	01			
14	FUJITSU PRIMERGY RX 2530 M1 02 x E5 2620v3, 32 GB RAM, 2 x 300GB HDD	01			
II	Hệ thống thiết bị mạng trung tâm:				
1	Switch Cisco 500G, 8 port (quang)	01	Kết nối mạng Internet Bưu Cục trung ương	2005	

TT	Thiết bị - Cấu hình	Số lượng	Dịch vụ, ứng dụng	T.gian mua	Ghi chú
2	Switch Cisco 500G, 24 port	02	Kết nối mạng vùng DMZ, làm dự phòng vùng DMZ tại khu vực trụ sở UBNDT	2005	
3	Switch Cisco 3560G, 24 port	01	Kết nối mạng vùng Server tại khu vực trụ sở UBNDT	2009	
4	ToR Switch Cisco 3650, 48 port	01	Kết nối mạng vùng Server tại trụ sở UBNDT	2015	
5	Switch Cisco 4508, 48 port		Kết nối mạng Lan tại trụ sở UBNDT (VLAN	2016	
6	Firewall FortiGate 600C	01	Firewall/VPN kết nối với các Vụ/đơn vị bên ngoài	2013	
7	Firewall FortiGate 600C	01	Firewall bảo vệ vùng DC.	2016	
8	Firewall Radware 5208	01	Firewall bảo vệ vùng ứng dụng đặt tại DMZ.	2016	
9	Firewall McAfee 4500	01	Quét virus, lọc thư rác	2013	
10	Firewall FortiGate 310B	01	Làm dự phòng tại trụ sở 80 Phan Đình Phùng	2009	
11	Firewall FortiGate 80C	01	Đặt tại Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh, làm Firewall/VPN kết nối với hệ thống mạng nội bộ trụ sở UBNDT	2009	
12	Firewall FortiWifi 30B	02	Đặt tại Vụ II và Vụ III, làm Firewall/VPN kết nối với hệ thống mạng nội bộ trụ sở UBNDT	2009	

Sơ đồ hiện trạng kết nối hệ thống mạng Ủy ban Dân tộc



Như vậy, hiện tại hạ tầng kỹ thuật tại UBND chưa đảm bảo triển khai theo nhu cầu thực tế. Trong thời gian tới cần tiếp tục được xây dựng, nâng cấp toàn diện phục vụ ngành công tác dân tộc.

1.2. Hiện trạng hạ tầng CNTT tại các tỉnh vùng DTTS

- Dự án nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam đã triển khai và hoàn thiện tại các tỉnh:

Hệ thống các điểm Internet công cộng cho người dân khu vực miền núi phía Bắc có các tỉnh: Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.

Hệ thống các điểm Internet công cộng cho người dân khu vực miền Trung và Tây Nguyên có các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

- Dự án nâng cao khả năng sử dụng máy tính và truy cập Internet công cộng tại Việt Nam. Triển khai tại một số tỉnh khu vực phía Nam: Bình Phước,

Tây Ninh, Đắk Nông, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bến Tre, Bạc Liêu, Hậu Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Đồng Tháp.

Dự án sẽ cung cấp, lắp đặt 12.070 máy tính nối mạng Internet băng thông rộng và các thiết bị phụ trợ cho 1.900 điểm thư viện công cộng và điểm bưu điện văn hóa xã. Dự án đã đưa hạ tầng máy tính kết nối mạng Internet đến với người dân đồng bào DTTS nói riêng và người dân khu vực khó khăn. Nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều người dân sử dụng trong tra cứu thông tin phục vụ lao động sản xuất.

- Theo số liệu báo cáo ICT index năm 2016, tỷ lệ hộ gia đình có máy tính của cả nước là 34,3%. Trong đó:

Một số tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình có máy tính thấp khu vực miền núi phía Bắc, như: tỉnh Cao Bằng đạt 5,7% và Hòa Bình đạt 7,3%. khu vực Miền trung và Tây Nguyên: tỉnh Đắk Nông đạt 8,6%, Gia Lai đạt 8,8%, Bình Định đạt 18% và Bình Thuận đạt 19,30%. khu vực phía Nam: tỉnh Trà Vinh đạt 5,2% và Hậu Giang đạt 5,3%.

Một số tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình có máy tính cao khu vực miền núi phía Bắc: tỉnh Lào Cai đạt 36,3% và Thái Nguyên đạt 75,8%. Khu vực miền Trung và Tây Nguyên: Quảng Bình đạt 89,7%, Đà Nẵng đạt 86%, Lâm Đồng đạt 30,6%, Kon Tum đạt 20,1%. Khu vực phía Nam: TP. Cần Thơ đạt 77,6% và Tp. Hồ Chí Minh đạt 77,3%.

Nhiều tỉnh có đồng bào DTTS sinh sống tỷ lệ hộ gia đình có máy tính chiếm tỷ lệ rất thấp. Điều này cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận và ứng dụng của đồng bào trong ứng dụng CNTT.

2. Hiện trạng ứng dụng CNTT

2.1. Cổng thông tin điện tử

Cổng thông tin điện tử UBND được khai trương ngày 03/5/2013, hoạt động theo giấy phép số 58/GP-TTĐT do cục quản lý phát thanh truyền hình và thông tin điện tử cấp ngày 02/5/2013; hoạt động của Cổng thông tin điện tử tuân thủ theo Luật báo chí, Luật Công nghệ thông tin và các văn bản của nhà nước về quản lý báo chí, ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước. Máy chủ Cổng thông tin điện tử đặt tại trụ sở UBND, được quản trị kỹ thuật bởi đội ngũ cán bộ do Giám đốc Trung tâm Thông tin chỉ đạo và chịu trách nhiệm chính.

Cổng thông tin được cập nhật các thông tin như: Chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo UBND; lịch làm việc của Lãnh đạo, danh bạ điện thoại; hoạt động cải cách hành chính; đăng tải các dự thảo văn bản xin ý kiến... thông qua đó góp phần tăng cường hiệu quả cho mọi hoạt động của cơ quan, rút ngắn thời gian trao đổi, giải quyết công việc giữa các Vụ, đơn vị cũng như giữa các cơ quan ở

địa phương với UBND; đăng tải gần 10.000 tin, bài, video viết về lĩnh vực công tác dân tộc, chính sách dân tộc và tình hình vùng DTTS (trung bình mỗi năm xuất bản khoảng 1.700 tin, bài, video) với trên 50 triệu lượt người truy cập đến từ các quốc gia và vùng lãnh thổ.

Cũng trên Cổng Thông tin Điện tử UBND đã triển khai đối thoại trực tuyến về các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, truyền phát trực tuyến phục vụ tuyên truyền Đại hội Đại biểu các DTTS Việt Nam lần thứ nhất; tiếp tục duy trì và cung cấp dịch vụ truyền phát trực tuyến kênh phát thanh và truyền hình dân tộc trên Cổng thông tin điện tử (kênh trực tuyến VTV5..). Cho đến nay ban biên tập Cổng thông tin điện tử đã đưa các bản tin đa phương tiện theo 18 chuyên mục (Thời sự, điểm báo tuần, đại đoàn kết các dân tộc, chính trị xã hội, kinh tế, giáo dục, pháp luật, nông nghiệp, giải trí..), gần 3.952 video clip với khoảng hơn 20 tiếng dân tộc và trên 700.000 lượt người truy cập; từng bước theo thời gian, sẽ hình thành một kho dữ liệu đa phương tiện về các lĩnh vực dân tộc, phục vụ trực tiếp hoạt động nghiệp vụ chuyên môn của UBND, cung như nhu cầu cung cấp thông tin về lĩnh vực dân tộc cho các tổ chức và cá nhân quan tâm đến công tác dân tộc.

Cổng Thông tin Điện tử được tích hợp các trang website thành phần như: Trang tin Chương trình 135 và các Chương trình dự án giảm nghèo; Trang tin về phòng chống ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, Thủ tục hành chính (mức độ 2) và các chuyên trang khác. Các website này cũng cung cấp hàng ngàn tin, bài mỗi năm, góp phần đa dạng thêm các nguồn thông tin cho Cổng thông tin điện tử.

Ngoài ra, trên Cổng thông tin điện tử UBND hiện có 12 thủ tục hành chính còn hiệu lực, đang được tích hợp với Trang tin CSDL quốc gia về thủ tục hành chính (tất cả thủ tục hành chính mới đạt ở mức 2), cho phép người dân, doanh nghiệp và các đơn vị/tổ chức có liên quan khai thác, tải về các biểu mẫu.

Tuy nhiên, với hiện trạng hạ tầng kỹ thuật hiện có và nhu cầu triển khai, tích hợp nhiều dịch vụ trên Cổng thông tin điện tử, trong tương lai Cổng thông tin điện tử cần phải được nâng cấp, chỉnh sửa để đáp ứng nhu cầu.

2.1. Ứng dụng CNTT trong nội bộ

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND đã triển khai nâng cấp trên nền tảng công nghệ của Microsoft (Sharepoint/SQL server); bước đầu phần mềm đã được ứng dụng đến các đơn vị trực thuộc UBND. Đến nay, hệ thống đã được kết nối đến một số Ban Dân tộc và cơ quan công tác dân tộc tại địa phương, hệ thống vẫn còn nhiều hạn chế trong triển khai diện rộng do chưa có nguồn kinh tập trung và thường xuyên. Trong giai đoạn tới cần được đầu tư

kinh phí tập trung để hệ thống triển khai toàn diện, đồng bộ cho cơ quan làm công tác dân tộc và đảm bảo kết nối liên thông với các hệ thống khác của cơ quan bộ, ngành liên quan.

- Hệ thống thư điện tử

Hệ thống thư điện tử của UBND đang sử dụng phần mềm Mail Exchange 2013; Hệ thống được quản trị và cung cấp cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức thuộc Ủy ban một hộp thư riêng, với số lượng 529 hộp thư, trong đó có 478 hộp thư của Ủy ban và 51 hộp thư Ban Dân tộc của tỉnh.

Hệ thống thư điện tử đã được đầu tư nhưng chưa đảm bảo yêu cầu thực tế về bảo mật và an toàn thông tin, vẫn còn nhiều thư rác gửi vào hòm thư của các cá nhân. Ngoài ra, số lượng hộp thư điện tử hiện nay chưa cung cấp đủ tài khoản cho cán bộ làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương do không đủ kinh phí mua bản quyền số lượng người sử dụng thư điện tử.

- Hệ thống hội nghị truyền hình

Phần mềm và thiết bị đã được trang bị ban đầu phục vụ các cuộc họp với các Vụ địa phương II, III và cơ quan thường trực tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, do thiết bị đã cũ dẫn đến một số cuộc họp chất lượng tín hiệu kém và không ổn định. Trong thời gian tới cần tiếp tục được đầu tư kinh phí tập trung để triển khai hệ thống trên diện rộng đến các đơn vị ngoài Ủy ban, Ban Dân tộc và các cơ quan công tác dân tộc tại địa phương, hệ thống đảm bảo có thể tích hợp trên nền tảng đa phương tiện trên các thiết bị người dùng cuối.

- Các phần mềm phục vụ nghiệp vụ chuyên môn:

Hệ thống thông tin phục vụ chuyên môn bao gồm 12 phân hệ (Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND phê duyệt Kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan UBND giai đoạn 2016-2020), đến nay mới triển khai đưa vào sử dụng 05 phân hệ: Phần mềm quản lý cán bộ, phần mềm quản lý thi đua-khen thưởng, phần mềm Văn thư-lưu trữ; Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại-tố cáo; Phần mềm Báo cáo tài chính;

Việc triển khai các Phân hệ phục vụ công tác chuyên môn tại các đơn vị chưa đạt tiến độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020. Nguyên nhân chủ yếu là chưa có nguồn kinh phí đầu tư tập trung, thường xuyên. Trong đó có 02 phân hệ do đơn vị chuyên trách CNTT tự nghiên cứu và xây dựng trên nền tảng đã cũ, không có khả năng phát triển mở rộng và nâng cấp. Trong thời gian tới cần tiếp tục được đầu tư kinh phí để nâng cấp và xây dựng để đảm bảo yêu cầu thực tế tại UBND.

- Hệ thống CSDL chuyên ngành phục vụ ngành công tác dân tộc

Trong những năm vừa qua, xây dựng một Bộ CSDL các DTTS Việt Nam luôn được đánh giá là một nội dung quan trọng đối với UBĐT nói riêng và hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc nói chung.

Thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa IX ngày 12/03/2003 về công tác dân tộc, Chính phủ đã xây dựng Chương trình hành động ban hành tại Quyết định số 122/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/06/2003; đồng thời để triển khai Chương trình hành động của Chính phủ, tại Quyết định số 1277/2005/QĐ-TTg ngày 07/12/2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của quản lý Nhà nước và phương thức công tác dân tộc giai đoạn 2006-2010”. Đề án này vừa quy định nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của quản lý Nhà nước và phương thức công tác dân tộc vừa khẳng định việc xây dựng “Hệ thống thông tin về tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc” là rất cần thiết. Đặc biệt việc áp dụng CNTT để xây dựng và tổ chức hệ thống thông tin trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc; thu thập số liệu thống kê về tình hình vùng dân tộc và miền núi phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng,... đã được khẳng định.

Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09/5/2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBĐT đã chỉ rõ nhiệm vụ “Điều tra, nghiên cứu, xây dựng bộ dữ liệu về các DTTS Việt nam” là một trong những nhiệm vụ quan trọng của UBĐT trong giai đoạn hiện nay.

Trên cơ sở đó, ngày 06/9/2010, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBĐT đã ban hành Quyết định số 285/QĐ-UBĐT phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Xây dựng Bộ CSDL các DTTS Việt Nam. Theo đó, Đề án được thực hiện trong 5 năm, bao gồm xây dựng các CSDL thành phần như: CSDL về các DTTS, CSDL các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc, CSDL về thực hiện các chính sách dân tộc và CSDL chỉ tiêu thống kê ngành.

Qua nhiều năm, Ủy ban Dân tộc đã từng bước tiến hành thu thập, phát triển CSDL DTTS qua các năm như:

- Năm 2013: Xây dựng module văn bản, chính sách trên Cổng thông tin điện tử và module quản lý các chỉ tiêu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009;
- Năm 2014: Tổng hợp, bóc tách số liệu dân tộc từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, số liệu được biểu diễn trên Bản đồ mức tỉnh, thành phố;
- Năm 2015: Xây dựng phần mềm quản lý CSDL đã thu thập trong năm 2015 và phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động để phục vụ cung cấp số liệu cho Lãnh đạo, cán bộ đi họp và công tác;

- Năm 2016: Phối hợp với Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS Việt Nam; Xây dựng, triển khai phần mềm khai thác số liệu 53 DTTS Việt Nam tích hợp trên Cổng thông tin điện tử Ủy ban.

Ngoài ra, thông qua các chương trình hợp tác với Unicef, UBNDT đã cập nhật một số dữ liệu vào phần mềm CemInfo như: Cơ sở dữ liệu 5 cuộc điều tra, CSDL dân số các dân tộc Việt Nam, cơ sở dữ liệu tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn II số liệu này hiện đang được tích hợp trong hệ điều hành nội bộ tại Ủy ban.

Như vậy, CSDL qua các năm đã được UBNDT thu thập, tổng hợp tản mát, không được lưu trữ tập trung, đồng bộ, thiết bị lưu trữ không đảm bảo dẫn đến khó khăn trong công tác quản trị, vận hành hệ thống và phát triển cơ sở dữ liệu; đồng thời khó khăn trong công tác tra cứu, khai thác của cán bộ làm công tác dân tộc, dữ liệu không có khả năng chia sẻ, kết nối liên thông đến các Bộ ngành và Ban Dân tộc các tỉnh, thành phố.

Từ những thực trạng trên đây, trong thời gian tới, Ủy ban Dân tộc cần nghiên cứu xây dựng Hệ thống thông tin và CSDL chuyên ngành về các DTTS Việt Nam để chuẩn hóa và thu thập thông tin, số liệu đầy đủ phục vụ cho các cơ quan, tổ chức làm công tác dân tộc là rất cần thiết và phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước.

3. Nguồn nhân lực CNTT

3.1. Nguồn nhân lực CNTT của UBNDT

3.1.1. Tổ chức và nguồn nhân lực chuyên trách về CNTT

UBNDT đã từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức của đơn vị chuyên trách về CNTT. Trung tâm Thông tin với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ban hành tại Quyết định số 448/QĐ-UBNDT ngày 31/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBNDT. Trung tâm Thông tin được tổ chức thành 04 phòng chuyên môn, biên chế được giao là 27 người.

Năng lực một số cán bộ chuyên trách làm công tác CNTT và Truyền thông còn yếu, lực lượng biên chế còn thiếu so với yêu cầu thực tế.

3.1.2. Năng lực ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức, viên chức trong UBNDT

Trong giai đoạn vừa qua, UBNDT đã tổ chức nhiều lớp tập huấn, hướng dẫn về ứng dụng CNTT. Đến nay, 98% cán bộ, công chức, viên chức được tiếp cận thường xuyên với máy tính, sử dụng các ứng dụng, phần mềm của máy tính (Word, Excel...) trong các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn; 85% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng máy tính để truy cập Internet, khai thác các thông tin trên mạng phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; 75% cán bộ, công chức, viên chức

đã thành thạo và thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử cá nhân của Ủy ban trong việc trao đổi thông tin; trên 40% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp của UBND trong quản lý văn bản và điều hành công việc; dưới 20% cán bộ, công chức, viên chức có khả năng tự quản lý và phòng chống virus, malware trên máy tính.

Cơ sở vật chất về CNTT còn thiếu, một số cán bộ chưa được trang bị máy tính cá nhân, trong khi đó nhiều máy tính cá nhân đã cũ và lạc hậu; năng lực và trách nhiệm ứng dụng CNTT của cán bộ, công chức, viên chức trong UBND nói chung còn hạn chế, nhiều lĩnh vực chưa đạt được mục tiêu đề ra của Chính phủ. Chưa có nguồn kinh phí đầu tư tập trung và thường xuyên trong đào tạo ứng dụng CNTT cho cán bộ, công chức, viên chức trong UBND.

3.2. Nguồn nhân lực CNTT vùng DTTS

Theo số liệu báo cáo ICT index năm 2016, tỷ lệ trường học có dạy tin học khu vực miền núi phía Bắc:

- Tỉnh có tỷ lệ trường học có dạy tin học thấp khu vực miền núi phía Bắc: tỉnh Điện Biên đạt 33,3% và Bắc Cạn đạt 45,1%. Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên: tỉnh Quảng Ngãi đạt 60,8%, Ninh Thuận đạt 63,7% và Kon Tum đạt 65,2%. Khu vực phía Nam: tỉnh Bình Phước đạt 60,0% và Bạc Liêu đạt 68,1%.

- Tỉnh có tỷ lệ trường học có dạy tin học cao khu vực miền núi phía Bắc: tỉnh Vĩnh Phúc và Thái Nguyên đạt 100%. Miền trung và Tây Nguyên: Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế đạt 100%, Đắk Lắk đạt 94,2%, Lâm Đồng đạt 92%. Khu vực phía Nam: tỉnh Cần Thơ, Bà Rịa Vũng Tàu, Vĩnh Long đạt 100%.

Tỷ lệ trường học có dạy môn tin học thấp cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận với máy tính và Internet. Học sinh được đào tạo sử dụng máy tính sẽ kéo theo gia đình có thể tiếp cận nhanh hơn và dễ dàng hơn khi trong nhà đã có người biết sử dụng.

4. Chi tiết thống kê hiện trạng CNTT của các tỉnh, thành phố; Ban Dân tộc của các tỉnh, thành phố và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (công văn 581/UBND-TTĐT ngày 23/6/2017 của Ủy ban Dân tộc về khảo sát ứng dụng CNTT phục vụ xây dựng Đề án)

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
1	TỈNH AN GIANG						
	BDT TỈNH AN GIANG	16/16	x	16/16	x		
2	TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU						
	BDT TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	14/13, 01 server	x	13/13 100% trao đổi qua email	100% văn bản được trao đổi qua phần mềm		01 đại học chuyên trách CNTT
3	TỈNH BẮC GIANG	Hệ thống tích hợp giải quyết thủ tục hành chính liên thông từ tỉnh đến xã					
	BDT TỈNH BẮC GIANG	23/25	x	22/25	100% văn bản trao đổi nội bộ, 98% với cơ quan bên ngoài	Phần mềm quản lý thông tin CSDL vùng DTTS và miền núi (đang triển khai 2017)	Hệ thống virus
4	TỈNH BẮC KẠN	122/122 xã, phường và 8/8 huyện nằm trong vùng viễn thông công ích 43 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 CSDL đất đai huyện Ngân Sơn (2014); Thư viện số về kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp (2012-2013)					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
	BDT TỈNH BẮC KẠN	15/16 01 server	x	16/16	x		Có chữ ký số, chương trình diệt virus
5	TỈNH BẠC LIÊU	Toàn tỉnh nằm trong vùng viễn thông công ích 4 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4					
	BDT TỈNH BẠC LIÊU	10/15	x	15/15	x		Có chữ ký số, chương trình diệt virus
6	TỈNH BÌNH ĐỊNH						
	BDT TỈNH BÌNH ĐỊNH	17/20 01 server	x	x	x		
7	TỈNH BÌNH DƯƠNG	Số xã/huyện nằm trong vùng viễn thông công ích: không 165 dịch vụ công trực tuyến mức 3 và 01 mức 4					
	BDT TỈNH BÌNH DƯƠNG						
8	TỈNH BÌNH PHƯỚC	111 xã, 11 huyện nằm trong vùng viễn thông công ích CSDL dân cư, CSDL kinh tế xã hội, CSDL tài nguyên khoáng sản					
	BDT TỈNH BÌNH PHƯỚC	18/18	x	x	x		có chương trình diệt virus
9	TỈNH BÌNH THUẬN	Các đối tượng được triển khai viễn thông công ích (ngư dân, hộ nghèo, cận nghèo, bệnh viện, trường học, UBND..) 94 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
		Đầu tư hạ tầng phục vụ cải cách hành chính cấp xã Truyền hình trực tuyến (10 huyện, thị, thành ủy) Ứng dụng công nghệ GIS quảng bá du lịch tỉnh Bình Thuận					
	BDT TỈNH BÌNH THUẬN	20/20	x	x	x		
10	TỈNH CÀ MAU	Xã, huyện có viễn thông công ích					
	BDT TỈNH CÀ MAU	17/20	x	x	x		Có chữ ký số, có chương trình diệt virus
11	THÀNH PHỐ CẦN THƠ						
	BDT THÀNH PHỐ CẦN THƠ	12/14	x	x	x		Có chữ ký số, có phần mềm diệt virus
12	TỈNH CAO BẰNG	640 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 (bình chọn, xét tuyển người có uy tín) 112/12 xã/huyện nằm trong vùng viễn thông công ích					
	BDT TỈNH CAO BẰNG	21/21 01 server	x	x	x		Có chữ ký số, có phần mềm diệt virus
13	TỈNH ĐẮK LẮK						

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
	BDT TỈNH ĐẮK LẮK	23/26	x	x	x		
14	TỈNH ĐẮK NÔNG						
	BDT TỈNH ĐẮK NÔNG	21/21	x	x	x		Có chữ ký số
15	TỈNH ĐIỆN BIÊN	128 dịch vụ công trực tuyến					
	BDT TỈNH ĐIỆN BIÊN	23/22 01 server	x	x	x		
16	TỈNH ĐỒNG NAI	83 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 CSDL KT-XH, CSDL thông tin trên hệ thống địa lý GIS					
	BDT TỈNH ĐỒNG NAI	20/20	x	x	x		01 đại học chuyên trách CNTT
17	TỈNH GIA LAI						
	BDT TỈNH GIA LAI	20/20	x	x	x		Có phần mềm diệt virus
18	TỈNH HÀ GIANG	635/635 xã, 27/27 huyện trong vùng viễn thông công ích CSDL đất đai, môi trường, hệ thống KTXH tỉnh CSDL quản lý văn hóa					
	BDT TỈNH HÀ GIANG	22/22, 01 server	x	x	x		
19	TỈNH HÀ TĨNH	100% xã, huyện trong vùng viễn thông công ích; CSDL đáp ứng nhu cầu QLNN ngành TNMT					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
		Ứng dụng CNTT trong CCHC trên địa bàn huyện Vũ Quang (CSDL tài nguyên và môi trường)					
20	TỈNH HẬU GIANG						
	BDT TỈNH HẬU GIANG	16/19	x	x			
21	BDT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	31/32 02 server	x	x	X	Kho dữ liệu văn hóa các dân tộc (2016 - đã hoàn thành)	Có chữ ký số, có phần mềm diệt virus
22	TỈNH HOÀ BÌNH	Toàn tỉnh nằm trong vùng viễn thông công ích					
23	TỈNH KHÁNH HOÀ						
	BDT TỈNH KHÁNH HOÀ	16/16	x	x	x		
24	TỈNH KIÊN GIANG	36 xã, 4 huyện trong vùng viễn thông công ích 17 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4					
	BDT TỈNH KIÊN GIANG	17/17	x	x	x		
25	TỈNH KON TUM	58 xã trong vùng VTCL,					
	BDT TỈNH KON TUM	21/18 02 server	x	x	x	18 dịch vụ công mức 3 và 01 mức 4	
26	TỈNH LAI CHÂU	108 xã và 8/8 huyện trong vùng viễn thông công ích					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
		Dịch vụ công trực tuyến mức 1, 2					
27	TỈNH LÀO CAI	164/9 xã/huyện nằm trong vùng viễn thông công ích					
	BDT TỈNH LÀO CAI	32/26, 01 server	x	x	x		Có chữ ký số, có phần mềm diệt virus
28	TỈNH LONG AN	CSDL ngành tài nguyên môi trường CSDL Khu kinh tế CSDL về y tế, dân số, sức khỏe CSDL về công nghiệp và thương mại CSDL ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn 269 dịch vụ công trực tuyến mức 3 và 4					
29	BDT TỈNH NGHỆ AN	28/31 01 server	x		x	Quản lý tài chính-kế toán Trao đổi nội bộ, chat	Có phần mềm diệt virus
30	TỈNH NINH BÌNH	145/145 xã, phường, thị trấn nằm trong vùng viễn thông công ích Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao (3, 4) theo lộ trình. Thiết lập chuyên mục trao đổi trực tuyến giữa cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện với người dân và doanh nghiệp					
31	TỈNH NINH THUẬN	Xã/huyện nằm trong vùng viễn thông công ích: Thực hiện theo thông tư 08/2016/TT-BTTTT Dịch vụ công trực tuyến mức 3,4 Hệ thống thông tin CSDL quản lý tàu cá; các thủ tục hành chính về lĩnh vực đất					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
	BDT TỈNH NINH THUẬN	15/16	X	x	x		01 đại học chuyên trách CNTT Có chữ ký số, có phần mềm diệt virus
32	TỈNH PHÚ THỌ	CSDL dân cư (đang sử dụng), CSDL kinh tế xã hội (đang xây dựng), CSDL tài nguyên và môi trường (2015-2018), CSDL chuyên ngành (2017-2020) 516 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4					
33	TỈNH PHÚ YÊN	Quy hoạch phát triển CNTT tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 9 huyện nằm trong vùng viễn thông công ích - phân theo hộ 335 dịch vụ công trực tuyến mức 3					
	BDT TỈNH PHÚ YÊN	17/19	x	x	x	335 dịch vụ công trực tuyến mức 3	Có chữ ký số, phần mềm diệt virus
34	TỈNH QUẢNG BÌNH	15 dịch vụ công mức 3 CSDL tài nguyên môi trường biển, ven biển và hải đảo tỉnh Quảng Bình					
35	BDT TỈNH QUẢNG NAM		x	x	x		Có chữ ký số, phần mềm diệt virus
36	TỈNH QUẢNG NGÃI	28 xã và 6 huyện trong viễn thông công ích					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
	BDT TỈNH QUẢNG NGÃI	22/17 01 server	x	x	x	Phần mềm báo cáo thống kê công tác dân tộc (HT 2016)	
37	TỈNH QUẢNG TRỊ	28 xã và 6 huyện trong viễn thông công ích					
	BDT TỈNH QUẢNG TRỊ	25/27	x	30% trao đổi qua email	15% trao đổi qua văn bản		01 chuyên trách CNTT
38	TỈNH SÓC TRĂNG	80 xã, 10 huyện nằm trong vùng viễn thông công ích 1.338 TTHC áp dụng cấp tỉnh, 383 TTHC áp dụng cấp huyện, 176 TTHC áp dụng cấp xã					
	BDT TỈNH SÓC TRĂNG	22/25	x	x			
39	TỈNH THÁI NGUYÊN	9 huyện, 108 xã phường nằm trong vùng viễn thông công ích 48 dịch vụ công trực tuyến mức 3					
	BDT TỈNH THÁI NGUYÊN	19/21 01 server	x	x	x		Phòng chống nổ, chống sét, virus
40	TỈNH THANH HÓA	365/365 xã; 27/27 huyện nằm trong vùng VTCI 39 dịch vụ công trực tuyến mức 3 CSDL ngoại vụ tỉnh 2016-2017					
	BDT TỈNH THANH HÓA	26/30	x	x	x		Phần mềm virus

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
41	BDT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ	19/19	x	x	x	CSDL vùng DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế (2015 đã hoàn thành) - 5 huyện, thị xã có đồng bào DTTS Phần mềm Quản lý dữ liệu vùng DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế (2016): đã hoàn thành Cập nhật các đối tượng GIS thuộc lĩnh vực dân tộc được Ban Dân tộc quản lý (2016-nay đang triển khai)	01 thạc sĩ chuyên trách CNTT Có chữ ký số, phần mềm diệt virus
42	BDT TỈNH TRÀ VINH	17/21	x	x	x		01 đại học chuyên trách Có chữ ký số, phần mềm diệt virus

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
43	TỈNH TUYÊN QUANG	129 xã vùng viễn thông công ích					
44	TỈNH VĨNH LONG	CSDL tài nguyên và môi trường CSDL Hạ tầng viễn thông trên hệ thống thông tin địa lý GIS (toàn tỉnh) 327 dịch vụ công trực tuyến mức 3,4					
	BDT TỈNH VĨNH LONG	13/13	x	x		x	
45	TỈNH VĨNH PHÚC	Thí điểm chuyển giao tiến bộ khoa học và cn cho thanh thiếu niên tỉnh giai đoạn 2009-2011 Ứng dụng CNTT nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp Trang thông tin điện tử nông sản Ứng dụng CNTT trong hoạt động truyền thông, thương mại và phát triển văn hóa nông thôn 2014-2015					
46	BDT TỈNH YÊN BÁI	21/27 01 server	x	x	x		Phần mềm diệt virus
Các Bộ ngành							
1	Đài tiếng nói Việt Nam	Quyết định 1533/QĐ-TNVN ngày 1/6/2017 phê duyệt dự toán đầu tư năm 2017 của dự án kênh phát thanh dân tộc quốc gia Đề tài: “Nghiên cứu giải pháp phát triển trang thông tin điện tử Phát thanh Dân tộc-Đài tiếng nói Việt Nam năm 2015” “Nghiên cứu xây dựng phần mềm kiểm tra lỗi chính tả tiếng Dân tộc: Ê đê, Jarai và Bahna năm 2016” “Quy hoạch mạng lưới phát song, phát thanh FM đối nội, đối ngoại và tiếng dân tộc của Đài TNVN trên phạm vi toàn quốc năm 2015” Dự án sản xuất phim tài liệu nhiều tập “54 dân tộc Việt Nam - cộng đồng và bản sắc” năm 2016-2017 cho phát thanh dân tộc hệ VOV4					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
2	Bộ khoa học và Công nghệ	Chương trình nông thôn miền núi 2016-2025					
3	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hệ thống CSDL dung chung tài nguyên *28 tỉnh ven biển Hệ thống quan trắc môi trường tại 35 tỉnh trọng điểm nuôi trồng thủy sản: tôm nước lợ, cá tra..					
4	Bộ Công thương	Tổng đài tư vấn hỗ trợ người tiêu dùng CSDL môi trường ngành công thương					
5	Bộ thông tin truyền thông	Nâng cao kỹ năng sử dụng máy tính và truy cập internet công cộng tại Việt Nam (điểm bưu điện văn hóa xã đã triển khai tại 40 tỉnh cho 1.900 điểm)					
6	Bộ Xây dựng	Hệ thống thông tin quy hoạch đô thị toàn quốc trên mạng điện tử					
7	Bộ Tư pháp	Hệ thống thông tin văn bản pháp luật CSDL điện tử hộ tịch toàn quốc Hệ thống thông tin quản lý Lý lịch tư pháp,					
8	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cơ sở dữ liệu Việt Nam - Đất nước - Con người (đang xây dựng kế hoạch)					
9	Bộ Tài Chính	Xây dựng CSDL quốc gia về Giá giai đoạn 1 (2016-2018)					
10	Bộ Nội vụ	Xây dựng CSDL quốc gia cán bộ, công chức và cán bộ công chức cấp xã (2016-2018) Kiến trúc Bộ Nội vụ điện tử CSDL về thanh niên (toàn quốc - 2016-2020) CSDL giới địa chính (2016-2020)					
11	Bộ Công an	CSDL quốc gia về dân cư					

TT	Tên tỉnh	Máy tính	Internet	Số email được cấp	Quản lý văn bản	Phần mềm	Ghi chú
12	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	CSDL về an sinh xã hội, ứng dụng CNTT vào giải quyết chính sách an sinh xã hội đến năm 2020 và định hướng đến 2030					

Phụ lục 6: Số lượt khách nội địa và quốc tế cả năm 2016

(Nguồn từ Tổng cục Thống kê)

TT	Loại khách	Số lượt
1	Khách nội địa	62.000.000
2	Khách quốc tế	10.012.735

Phụ lục 7: Danh sách các tỉnh dự kiến triển khai giai đoạn I

TT	Tên Tỉnh	Chỉ số ICT Index 2016	Tổng số xã ĐBKK, xã BG, xã ATK	Khu vực	Triển khai đề án giai đoạn I
1	Lào Cai	7	104	Trung du và miền núi phía Bắc	Triển khai 8 tỉnh ưu tiên 100 xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK theo quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính Phủ
2	Hà Giang	15	136		
3	Quảng Ninh	4	20	Đồng bằng sông Hồng	
4	Thanh Hóa	14	100	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	
5	Nghệ An	6	99		
6	Gia Lai	38	65	Tây Nguyên	
7	Tây Ninh	23	16	Đông Nam Bộ	
8	Kiên Giang	41	6	Đồng bằng Sông Cửa Long	

Ghi chú:

- Tiêu chí chọn:

Chọn đặc trưng mỗi khu vực

Theo báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT và truyền thông Việt Nam năm 2016;

- Nguồn: Theo quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính Phủ

Phụ lục 8: Khái toán kinh phí thực hiện Đề án

1. Khái toán kinh phí giai đoạn I

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
1	Ứng dụng CNTT hỗ trợ tư vấn các vấn đề xã hội cho cộng đồng các DTTS; hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, khởi nghiệp; y tế, giao thông, vận tải, môi trường	- Tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ, cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, văn hóa, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp, các kiến thức khoa học, mô hình lao động điển hình, bảo vệ biên cương, giữ vững an ninh trật tự... phù hợp với trình độ, năng lực của đồng bào DTTS.	1. Xây dựng hệ thống CNTT để hỗ trợ phổ biến đường lối chính sách, pháp luật; giáo dục về giới tính, quyền phụ nữ, quyền trẻ em cho đồng bào DTTS. 2. Hỗ trợ người có uy tín ứng dụng CNTT để nâng cao kiến thức pháp luật để tuyên truyền cho đồng bào DTTS. 3. Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng CNTT để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự. 4. Hệ thống hóa từ điển tiếng dân tộc và dạy tiếng dân tộc. 5. Đào tạo, giảng dạy tiếng Việt cho cộng đồng DTTS. 6. Dạy kiến thức khoa học	Triển khai đối với các tỉnh, thành phố trong cả nước có đồng bào DTTS sinh sống, ưu tiên tại xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK theo Quyết định số 900/QĐ-	2018-2019	- Hệ thống thiết bị và các ứng dụng, phần mềm phù hợp được xây dựng; - Tối thiểu 5% số người có uy tín được hỗ trợ hướng dẫn kỹ năng tuyên truyền, được phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước - Tối thiểu 5% số xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được tư vấn và cung cấp thông tin về	210.000

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
		- Hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận thông tin trong lĩnh vực y tế, giao thông, vận tải, hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường thông qua các ứng dụng CNTT.	trong nông nghiệp, lao động nông nghiệp và thủ công nghiệp cho cộng đồng DTTS 7. Cung cấp thông tin việc làm phù hợp với nguyện vọng và trình độ của đồng bào DTTS. 8. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong lĩnh vực y tế hỗ trợ chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa. 9. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong lĩnh vực giao thông, vận tải hỗ trợ số hóa bản đồ đường đi, cứu hộ giao thông ở các vùng DTTS. 10. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ.	TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ.		bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp; - Trong lĩnh vực y tế: Tối thiểu 5% xã biên giới, xã ĐBKK, xã an toàn khu , có đồng bào DTTS được cung cấp thông tin trong chẩn đoán, khám chữa bệnh từ xa và thanh toán bảo hiểm y tế; - Trong lĩnh vực giao thông, vận tải: Tối thiểu 5% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp, hỗ trợ thông tin	

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
						bản đồ số, cứu hộ giao thông ở các vùng DTTS; - Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Tối thiểu 5% xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường;	
2	Xây dựng các ứng dụng, hệ thống thông tin quản lý liên quan đến DTTS dựa trên việc hình thành	Lưu giữ đầy đủ, hoàn chỉnh thông tin liên quan đến các dân tộc: - Hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận, truy cập, sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế xã hội;	- Xây dựng các CSDL: 1. CSDL về lịch sử, văn hóa các dân tộc 2. CSDL về các sản phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể; làng nghề, vật phẩm... của DTTS 3. CSDL về thông tin địa lý, xã hội, du lịch	Tại các tỉnh, thành phố có đồng bào DTTS	2018-2019	- Bộ các CSDL được xây dựng và đưa vào khai thác - Hệ thống các ứng dụng, phần mềm liên quan đến các dân tộc Việt Nam được xây dựng và sử dụng	60.000

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
	Bộ CSDL DTTS	- Hỗ trợ bảo tồn dữ liệu phi vật thể các dân tộc Việt Nam. - Hỗ trợ phổ biến, cung cấp cầu nối văn hoá các DTTS; phổ biến sản phẩm, vật phẩm DTTS... đến người dân trong nước và quốc tế. - Hỗ trợ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc - Bảo tồn các lễ hội, phong tục tập quán của đồng bào các DTTS Việt Nam.	- Xây dựng thư viện điện tử, các hệ thống thông tin quản lý các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Xây dựng hệ thống thu thập thông tin, lưu trữ và truyền tải thông tin các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Xây dựng các ứng dụng phục vụ truy xuất, chia sẻ, trao đổi dữ liệu các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin đa phương tiện về các lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam.			- 70% các lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam được bảo tồn dưới dạng cơ sở dữ liệu đa phương tiện.	
3	Nâng cấp và hoàn thiện nền tảng CNTT phục vụ việc quản		1. Thiết kế mới hệ thống thông tin điện tử UBND 2. Kết nối và thống nhất hệ thống thông tin các dân tộc trên toàn quốc, xây dựng nền tảng	- UBND - Ban Dân tộc tại các tỉnh, thành phố	2018-2019	- Hệ thống thông tin điện tử của UBND được xây mới - Hạ tầng CNTT tại UBND và Ban Dân	50.000

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
	lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương	Thiết lập nền tảng CNTT đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT, xây dựng CSDL tập trung và phân tích Big Data phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.	tích hợp, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu với các Ban Dân tộc, các tổ chức, cơ quan liên quan (trước hết là cơ quan cấp bộ) 3. Đầu tư một phần, nâng cấp, thuê ngoài hệ thống hạ tầng mạng do UBND quản lý. 4. Đầu tư một phần, thuê ngoài hạ tầng CNTT nền tảng đám mây riêng và đám mây lai tại trung tâm dữ liệu của UBND phục vụ công tác dân tộc. 5. Nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật.	trực thuộc Trung ương		tộc tại các tỉnh, thành phố được nâng cấp, hoàn thiện	
	Tổng						320.000

2. Kinh phí cho giai đoạn II

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
1	Ứng dụng CNTT hỗ trợ tư vấn các vấn đề xã hội cho cộng đồng các DTTS; hỗ trợ giáo dục, đào tạo nghề, việc làm, khởi nghiệp; y tế, giao thông, vận tải, môi trường	- Tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ, cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, văn hóa, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp, các kiến thức khoa học, mô hình lao động điển hình, bảo vệ biên cương, giữ vững an ninh trật tự... phù hợp với trình độ, năng lực của đồng bào DTTS - Hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận thông tin trong lĩnh vực y	1. Xây dựng hệ thống CNTT để hỗ trợ phổ biến đường lối chính sách, pháp luật; giáo dục về giới tính, quyền phụ nữ, quyền trẻ em cho đồng bào DTTS. 2. Hỗ trợ người có uy tín ứng dụng CNTT để nâng cao kiến thức pháp luật để tuyên truyền cho đồng bào DTTS 3. Xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào ứng dụng CNTT để phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh trật tự 4. Hệ thống hóa từ điển tiếng dân tộc và dạy tiếng dân tộc 5. Đào tạo, giảng dạy tiếng Việt cho cộng đồng DTTS 6. Dạy kiến thức khoa học trong nông nghiệp, lao động nông nghiệp và thủ công	Triển khai đối với các tỉnh, thành phố trong cả nước có đồng bào DTTS sinh sống, ưu tiên tại xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017	2019-2021	- Hệ thống thiết bị và các ứng dụng, phần mềm phù hợp được xây dựng. - Tối thiểu 30% số người có uy tín được hỗ trợ hướng dẫn kỹ năng tuyên truyền, được phổ biến về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; - Tối thiểu 20% số xã ĐBK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được tư vấn và cung cấp thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ,	1.000.000

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
		tế, giao thông, vận tải, hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường thông qua các ứng dụng CNTT	ngành cho cộng đồng DTTS 7. Cung cấp thông tin việc làm phù hợp với nguyện vọng và trình độ của đồng bào DTTS 8. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong lĩnh vực y tế hỗ trợ chẩn đoán, khám, chữa bệnh 9. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong lĩnh vực giao thông, vận tải hỗ trợ số hóa bản đồ đường đi, cứu hộ giao thông ở các vùng DTTS 10. Xây dựng các ứng dụng CNTT cho đồng bào DTTS trong hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ	của Thủ tướng Chính phủ.		quyền trẻ em, y tế, giáo dục, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp; - Trong lĩnh vực y tế: Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp thông tin trong chẩn đoán, khám, chữa bệnh từ xa và thanh toán bảo hiểm y tế; - Trong lĩnh vực giao thông, vận tải: Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp, hỗ trợ thông tin bản đồ số, cứu hộ giao	

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
						thông ở các vùng DTTS; - Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Tối thiểu 20% xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK có đồng bào DTTS được cung cấp thông tin hỗ trợ cảnh báo thiên tai, bão, lũ, bảo vệ môi trường; - Tối thiểu 20% lượt khách nội địa, 10% lượt khách quốc tế được cung cấp thông tin về văn hoá, sản phẩm, vật phẩm của đồng bào DTTS.	

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
2	Xây dựng các ứng dụng, hệ thống thông tin quản lý liên quan đến DTTS dựa trên việc hình thành Bộ CSDL DTTS	Lưu giữ đầy đủ, hoàn chỉnh thông tin liên quan đến các dân tộc: - Hỗ trợ đồng bào DTTS tiếp cận, truy cập, sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế xã hội; - Hỗ trợ bảo tồn dữ liệu phi vật thể các dân tộc Việt Nam - Hỗ trợ phổ biến, cung cấp cầu nối văn hoá các DTTS; phổ biến sản phẩm, vật phẩm DTTS... đến người dân trong nước và quốc tế - Hỗ trợ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc - Bảo tồn các lễ hội, phong tục tập quán	- Nâng cấp phần mềm và các CSDL: 1. CSDL về lịch sử, văn hóa các dân tộc 2. CSDL về các sản phẩm văn hoá vật thể và phi vật thể; làng nghề, vật phẩm... của DTTS 3. CSDL về thông tin địa lý, xã hội, du lịch: - Nâng cấp thư viện điện tử, các hệ thống thông tin quản lý các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Nâng cấp hệ thống thu thập thông tin, lưu trữ và truyền tải thông tin các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Nâng cấp các ứng dụng phục vụ truy xuất, chia sẻ, trao đổi dữ liệu các nội dung liên quan đến các dân tộc Việt Nam - Nâng cấp hệ thống dữ liệu thông tin đa phương tiện về các	Tại các tỉnh, thành phố có đồng bào DTTS	2019-2021	- Bộ các CSDL được xây dựng và đưa vào khai thác - Hệ thống các ứng dụng, phần mềm liên quan đến các dân tộc Việt Nam được xây dựng và sử dụng - 100% các lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam được bảo tồn dưới dạng cơ sở dữ liệu đa phương tiện	100.000

TT	Tên nhiệm vụ/dự án	Mục tiêu	Nội dung thực hiện	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	Kết quả dự kiến	Kinh phí dự kiến (triệu đồng)
		của đồng bào các DTTS Việt Nam	lễ hội, phong tục tập quán của các DTTS Việt Nam				
3	Nâng cấp và hoàn thiện nền tảng CNTT phục vụ việc quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương	Xây dựng hệ thống CNTT dự phòng.		- UBNDT - Ban Dân tộc tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2019-2021	- Hệ thống thông tin điện tử dự phòng của UBNDT được xây mới - Hạ tầng CNTT tại UBNDT và Ban Dân tộc tại các tỉnh, thành phố được dự phòng tại trung tâm mới theo thiết kế tiêu chuẩn trung tâm dữ liệu	100.000
	Tổng						1.200.000